

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI GIA LAI

Số 56 đường Lê Lợi, Phường Hội Thương, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Tel: (0269) 3823 154

Fax: (0269) 3823 666

# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2020

## CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI GIA LAI

(Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900182111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp đăng ký lần đầu ngày 30/12/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 26/04/2018)



Gia lai, ngày 08 tháng 04 năm 2021

---

## PHẦN I THÔNG TIN CHUNG

### 1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI GIA LAI**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 5900182111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp ngày 30/04/2004. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đến lần thứ 13, lần đăng ký thay đổi gần nhất vào ngày 26 tháng 04 năm 2018.
- Vốn điều lệ: 18.800.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 18.800.000.000 đồng
- Địa chỉ: số 56 đường Lê Lợi, phường Hội Thương, Tp.Pleiku, tỉnh Gia Lai
- Số điện thoại: 0269. 3 823154, 3823 978
- Số fax: 0269. 3823 666
- Website: [www.comexim.com.vn](http://www.comexim.com.vn)
- Mã cổ phiếu: **CGL**
- **Quá trình hình thành và phát triển**

Giai đoạn	Sự kiện tiêu biểu
Từ năm 2004 trở về trước	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Công ty Cổ phần Thương mại Gia Lai tiền thân là Công ty Thương mại Gia Lai (doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai sở hữu 100% vốn).</li> <li>• Theo Nghị định 64/2002/NĐ-CP ngày 09/06/2002 về việc chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần, Công ty Thương mại Gia Lai đã thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 1504/QĐ-CT ngày 02/12/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Gia Lai về việc chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần.</li> <li>• Ngày 28/12/2004, Công ty tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần đầu để thành lập CTCP Thương mại Gia Lai.</li> <li>• Ngày 30/12/2004, CTCP Thương mại Gia Lai chính thức thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000048 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 30/12/2004 với vốn điều lệ là 10.700.700.000 đồng.</li> </ul>

Giai đoạn	Sự kiện tiêu biểu
Từ năm 2005 đến năm 2009	<ul style="list-style-type: none"> <li>Công ty Cổ phần Thương mại Gia Lai được thừa hưởng và kế thừa toàn bộ những giá trị, truyền thống và văn hoá của Công ty Thương mại Gia Lai. Đây là điều kiện thuận lợi để Công ty tiếp tục phát triển, không ngừng mở rộng quy mô và phạm vi hoạt động, góp phần vào sự phát triển kinh tế chung của đất nước.</li> <li>Tháng 05/2007, Công ty đã thực hiện chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, cán bộ quản lý và người lao động để tăng vốn từ 10.700.700.000 đồng lên 15.700.700.000 đồng.</li> <li>Tháng 11/2009, Công ty đã thực hiện chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và người lao động để tăng vốn từ 15.700.700.000 đồng lên 18.800.000.000 đồng.</li> </ul>
Từ năm 2010 đến nay	<ul style="list-style-type: none"> <li>Kể từ năm 2010, Công ty hoạt động với quy mô vốn là 18.800.000.000 đồng.</li> <li>Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900182111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp thay đổi lần thứ 13 ngày 26/04/2018 với vốn điều lệ là 18.800.000.000 đồng.</li> </ul>
Ngày 29/09/2020	<ul style="list-style-type: none"> <li>Công ty được Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán với mã cổ phiếu là <b>CGL</b></li> <li>Công ty chính thức lưu ký cổ phiếu của mình tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam</li> </ul>
Ngày 26/11/2020	<ul style="list-style-type: none"> <li>Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty</li> </ul>
Ngày 03/12/2020	<ul style="list-style-type: none"> <li>Ngày giao dịch đầu tiên cổ phiếu của Công ty trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội với giá tham chiếu là 34.000đ/CP.</li> </ul>

## 2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

### a. Ngành nghề kinh doanh chính

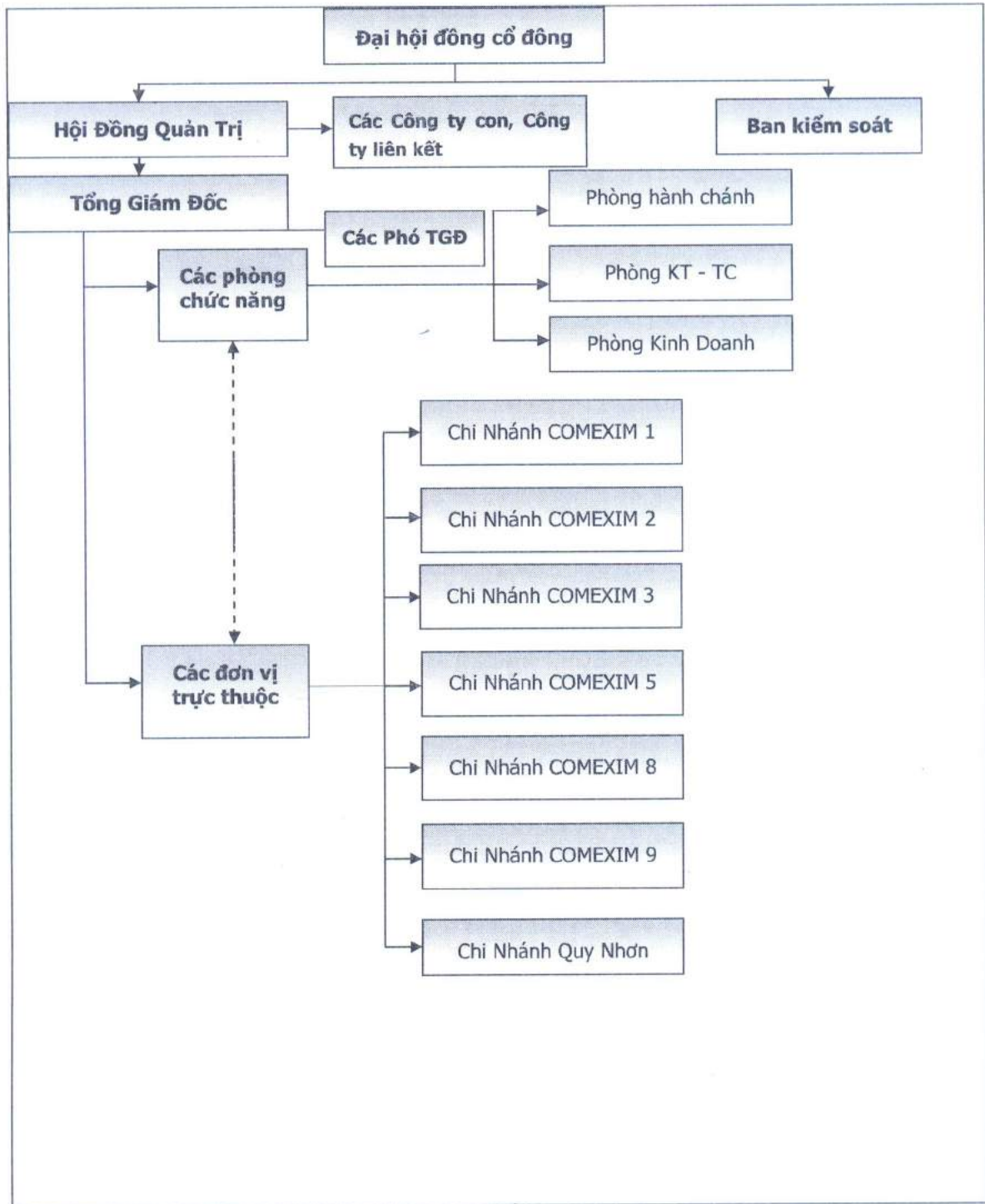
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Kinh doanh vật tư, phân bón phục vụ cho sản xuất lâm nghiệp; Kinh doanh giấy các loại và vật tư phụ liệu ngành giấy);
- Bán buôn: mô tô, xe máy, phụ tùng;
- Bán buôn đồ uống: mua bán xuất khẩu rượu, bia;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào; mua bán xuất khẩu thuốc lá điếu;
- Bán buôn đồ dùng gia đình;
- Bán lẻ hàng lương thực, thực phẩm;
- Hoạt động hỗ trợ vận tải;...

b. Địa bàn kinh doanh chính: các tỉnh thuộc Tây Nguyên và Miền Trung, trong đó trọng điểm là địa bàn tỉnh Gia Lai.

**3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý**

a. **Mô hình quản trị của Công ty:** Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng giám đốc

b. **Cơ cấu bộ máy quản lý**



❖ **Đại hội đồng cổ đông**

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyền lực cao nhất của Công ty, có toàn quyền quyết định mọi hoạt động của Công ty. Đại hội đồng cổ đông có trách nhiệm bầu, bãi nhiệm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và các chức vụ khác theo quy định của Điều lệ.

#### ❖ Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị là tổ chức quản lý cao nhất của Công ty do Đại hội đồng cổ đông bầu ra có tối đa 08 thành viên và có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty ngoại trừ phạm vi thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị bao gồm: Chủ tịch Hội đồng quản trị; Các ủy viên Hội đồng quản trị.

#### ❖ Ban Kiểm soát

Ban kiểm soát là tổ chức giám sát, kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong quản lý điều hành hoạt động kinh doanh của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc; trong ghi chép sổ sách kế toán và tài chính của Công ty. Ban Kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu ra. Ban kiểm soát bao gồm: Trưởng ban kiểm soát; Các thành viên Ban kiểm soát.

#### ❖ Ban Tổng Giám đốc

Thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông. Kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty đã được Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông thông qua và thực hiện các nhiệm vụ khác theo Điều lệ Công ty. Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và chịu sự giám sát của Ban Kiểm soát, trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. Ban Tổng giám đốc Công ty bao gồm: Tổng giám đốc; Phó Tổng giám đốc và Kế toán trưởng.

#### ❖ Các phòng chức năng

Hiện nay, Công ty có 03 phòng ban chức năng gồm Phòng Hành chính, Phòng Kế toán – Tài chính và Phòng kinh doanh. Theo đó, các phòng ban chức năng của Công ty có nhiệm vụ cụ thể như sau:

- **Phòng hành chính:** Là đơn vị nghiệp vụ tổng hợp, tham mưu Tổng giám đốc công tác tổ chức, quản trị nhân sự, chế độ chính sách có liên quan đến người lao động, quản trị hành chính của toàn Công ty, vừa trực tiếp quản trị nhân sự, hành chính ở Văn phòng Công ty.

- **Phòng kế toán - tài chính:** Là đơn vị quản lý chức năng nghiệp vụ chuyên ngành, giúp Tổng giám đốc trong quản lý, điều hành về công tác kế toán, tài chính; trong lĩnh vực công nghệ thông tin để đảm bảo hoạt động của Công ty luôn đạt hiệu quả cao và phù hợp với đặc điểm SXKD của Công ty, phù hợp với các quy định của pháp luật.

- **Phòng kinh doanh:** Là đơn vị quản lý nghiệp vụ, tham mưu Tổng giám đốc trong công tác kinh doanh, công tác kế hoạch, khai thác sản phẩm dịch vụ mới, đề xuất các chính sách giá, chính sách khuyến mãi, quảng cáo, nghiên cứu phát triển thị trường, khách hàng,... nhằm tăng quy mô, hiệu quả hoạt động của Công ty, phù hợp với năng lực, chiến lược phát triển của Công ty, quy định của pháp luật.

#### ❖ Các chi nhánh

Chi nhánh là đơn vị phụ thuộc, vừa thực hiện chức năng tham mưu, giúp việc Tổng giám đốc trong việc hoạch định chiến lược phát triển của Chi nhánh, vừa tổ chức thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu kinh doanh đối với từng lĩnh vực, ngành/nhóm hàng cụ thể trên cơ sở các định mức kinh tế, kỹ thuật đã được Tổng giám đốc phê duyệt, kế hoạch kinh doanh được giao hàng

năm và các yêu cầu khác của Công ty để hoạt động kinh doanh của Chi nhánh đạt hiệu quả ngày càng cao. Lĩnh vực, ngành/nhóm hàng cụ thể của từng Chi nhánh do Tổng giám đốc quyết định.

#### c. Các công ty con, công ty liên kết

Công ty có 1 công ty con và 1 công ty liên kết như sau:

- Công ty con
  - + Tên công ty: Công ty TNHH MTV Comexim Chư sê
  - + Địa chỉ: số 396 Hùng Vương, thị trấn Chư sê, huyện Chư sê, tỉnh Gia Lai
  - + Ngành nghề kinh doanh chính: Mua bán mô tô, xe máy và phụ tùng; Bán buôn hàng nông, lâm sản; Bán buôn và bán lẻ các mặt hàng lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng gia đình;...
  - + Vốn điều lệ thực góp: 11.197.536.000 đồng
  - + Tỷ lệ sở hữu vốn của Công ty mẹ: 100%
- Công ty liên kết
  - + Tên công ty: Công ty TNHH thương mại Sài Gòn – Gia Lai
  - + Địa chỉ: số 21 Cách mạng tháng tám, phường Hoa Lư, Tp.Pleiku, tỉnh Gia Lai
  - + Ngành nghề kinh doanh chính: bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại.
  - + Vốn điều lệ thực góp: 35.000.000.000 đồng
  - + Tỷ lệ sở hữu vốn của Công ty: 30%

#### 4. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty: quan điểm và định hướng cho hoạt động kinh doanh năm 2021 ***“Tiếp tục thực hiện tái cơ cấu hệ thống kinh doanh, tập trung cải cách, đổi mới cơ chế nhằm phát huy vai trò tự chủ, tự chịu trách nhiệm của từng cá nhân, từng khâu công việc, của từng đơn vị để thực hiện mục tiêu: giảm chi phí, nâng cao hiệu quả kinh doanh.”***

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn, Đại hội cổ đông thường niên năm 2018, Công ty đã đề ra định hướng phát triển giai đoạn từ năm 2018-2022:

+ Duy trì nền tảng ổn định của Công ty, tăng cường đầu tư công nghệ trong công tác quản lý, điều hành để nâng cao hiệu quả kinh doanh.

+ Tập trung khai thác lợi thế quỹ đất ở các vị trí tốt của Công ty để phát triển lĩnh vực kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê địa điểm kinh doanh và các dịch vụ khác.

+ Cổ tức: phấn đấu chỉ tiêu EPS hàng năm đạt từ 4.000đ/cổ phần trở lên, mức chi trả bình quân hàng năm ít nhất là 15% trên mệnh giá cổ phần và vốn chủ sở hữu hàng năm tăng bình quân 5% trở lên.

#### 5. Các rủi ro

Giai đoạn hiện nay hoạt động kinh doanh và các mục tiêu phát triển Công ty có thể phải chịu các rủi ro sau:

- Dịch bệnh lan rộng ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty, làm doanh thu và lợi nhuận có thể bị giảm.

- Lĩnh vực hoạt động của Công ty là thương mại và dịch vụ nên doanh thu phụ thuộc vào sức mua của thị trường, của người tiêu dùng. Người dân các tỉnh Tây nguyên đa phần có thu nhập phụ thuộc rất lớn vào giá cả các loại nông sản như cà phê, hồ tiêu, điều, mủ cao su,... Những năm gần đây giá các loại nông sản như cà phê, hồ tiêu, mủ cao su giảm mạnh, làm cho thu nhập của một bộ phận không nhỏ người dân Tây Nguyên giảm sút nên sức mua giảm làm ảnh hưởng đến doanh thu và lợi nhuận của Công ty.

- Các kênh kinh doanh thương mại hiện đại như siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện lợi,... ngày càng phát triển mạnh với công nghệ kinh doanh tiên tiến cũng là yếu tố tác động không nhỏ đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

- Các nhà cung cấp cũng luôn có sự thay đổi về các chính sách bán hàng, chiết khấu,... nên đòi hỏi Công ty phải đầu tư chi phí bán hàng ngày càng tăng, thu nhập của Công ty từ các kênh làm nhà phân phối, làm đại lý bị giảm sút.

- Trong hoạt động kinh doanh của mình, Công ty cần vốn lưu động lớn nên kết quả kinh doanh cũng có sự phụ thuộc vào chính sách và lãi suất cho vay từ các ngân hàng thương mại.

## PHẦN II TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ, kết quả kinh doanh của Công ty được hình thành từ Công ty mẹ, Công ty con và đơn vị liên kết. Năm 2020, kết quả hoạt động SXKD của Công ty như sau:

Stt	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2020 (đ)	So sánh với kế hoạch (%)	So sánh với năm 2019 (%)
1	Doanh thu thuần			
-	Công ty mẹ	760.547.282.360	95,07	93,94
-	Công ty con	169.713.608.778	104,12	113,44
-	Hợp nhất	930.039.391.138	96,58	96,99
2	Lợi nhuận sau thuế			
-	Công ty mẹ	7.108.848.708		
+	Công ty mẹ	5.872.892.932	195,76	
+	LN năm 2019 của Công ty con chuyển về Công ty mẹ	1.235.955.776		
-	Công ty con	1.548.383.652	110,60	118,73
-	Hợp nhất	809.458.200		



a. Doanh thu thuần năm 2020

- Công ty mẹ: doanh thu năm 2020 giảm mạnh so với kế hoạch và năm 2019, các nguyên nhân: sức mua thị trường thấp cộng với tình hình dịch bệnh kéo dài trong năm; năm 2020 Công ty thực hiện tái cơ cấu lại ngành hàng kinh doanh, đã cắt giảm nhiều ngành hàng không có hiệu quả hoặc hiệu quả thấp; ngoài ra doanh thu của Công ty còn bị tác động bởi yếu tố cạnh tranh của thị trường. Tuy nhiên, việc thực hiện doanh thu năm 2020 cũng cho thấy những mặt tích cực, đó là: doanh thu đã tiệm cận với mục tiêu đề ra; các ngành/nhóm hàng có quy mô lớn vẫn có sự tăng trưởng về doanh thu/sản lượng; mặc dù tình hình dịch bệnh phức tạp nhưng doanh thu xuất khẩu vẫn có sự tăng trưởng; dịch vụ cho thuê kho phát triển tốt.

- Công ty con: doanh thu năm 2020 vẫn giữ được sự ổn định và có tăng trưởng so với năm 2019 và vượt kế hoạch đặt ra. Điều này cho thấy, tính ổn định trong hoạt động kinh doanh của Công ty.

b. Lợi nhuận sau thuế

- Năm 2020 lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ bao gồm các khoản: lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh: 3.462.124.160đ, chênh lệch giá của tài sản xuất để tăng vốn điều lệ Công ty con: 5.840.719.933đ, lợi nhuận năm 2019 của Công ty con chuyển về: 1.235.955.776đ và trừ chi phí dự phòng cuối năm tài chính 1.895.952.672đ. Lợi nhuận sau thuế từ hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ đạt 90,57% so với kế hoạch và tăng hơn 2 lần so với năm 2019.

- Lợi nhuận sau thuế của Công ty con vượt kế hoạch và tăng trưởng so với năm 2019. Cũng giống như doanh thu, hoạt động kinh doanh của Công ty con ổn định nên kết quả kinh doanh đều có sự tăng trưởng hàng năm và vượt mục tiêu đã đặt ra từ đầu năm.

- Đối với đơn vị liên kết: năm 2020 công ty con của đơn vị này tiếp tục bị lỗ, tuy nhiên số lỗ đã giảm so với năm 2019, công ty mẹ có lợi nhuận tăng cao hơn so với năm 2019.

## 2. Tổ chức và nhân sự

### a. Ban điều hành

- Tổng giám đốc
  - + Họ và tên: Lê Đức Duy
  - + Giới tính: nam
  - + Sinh ngày: 28/10/1961
  - + Nơi sinh: Quảng Ngãi
  - + CMND số: 230297458, ngày cấp: 25/3/2011, nơi cấp: CA. Gia Lai
  - + Dân tộc: kinh
  - + Quê quán: huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi
  - + Địa chỉ thường trú: số 29 Kpăklon, phường Hoa Lư, Tp.Pleiku, tỉnh Gia Lai
  - + Trình độ văn hóa: 12/12
  - + Trình độ chuyên môn: cử nhân tài chính
  - + Chức vụ công tác tại Công ty: Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc
  - + Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: không có
  - + Số lượng CP sở hữu: 107.804 CP có quyền biểu quyết chiếm 5,73%
- Phó Tổng giám đốc
  - + Họ và tên: Huỳnh Văn Phong
  - + Giới tính: nam

- + Sinh ngày: 16/11/1971
  - + Nơi sinh: Thừa thiên Huế
  - + CMND số: 230773666, ngày cấp: 20/02/2020, nơi cấp: CA. Gia Lai
  - + Dân tộc: kinh
  - + Quê quán: Thừa Thiên Huế
  - + Địa chỉ thường trú: số 245 Tăng Bạt Hồ, P.Iakring, Tp.Pleiku, tỉnh Gia Lai
  - + Trình độ văn hóa: 12/12
  - + Trình độ chuyên môn: cử nhân kinh tế nông lâm
  - + Chức vụ công tác tại Công ty: Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc
  - + Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Chủ tịch Công ty TNHH MTV Comexim Chur sê.
  - + Số lượng CP sở hữu: 30.507 CP có quyền biểu quyết, chiếm 1,62%
- Kế toán trưởng
- + Họ và tên: Hồ Lê Thanh Tâm
  - + Giới tính: nam
  - + Sinh ngày: 01/09/1972
  - + Nơi sinh: Bình Định
  - + CMND số: 230918303, ngày cấp: 07/07/2008, nơi cấp: CA. Gia Lai
  - + Dân tộc: kinh
  - + Quê quán: Bình Định
  - + Địa chỉ thường trú: số 13Hoàng Quốc Việt, P.Hoa Lư, Tp.Pleiku, tỉnh Gia Lai
  - + Trình độ văn hóa: 12/12
  - + Trình độ chuyên môn: cử nhân tài chính
  - + Chức vụ công tác tại Công ty: Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng
  - + Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: không có
  - + Số lượng CP sở hữu: 7.635CP có quyền biểu quyết, chiếm 0,41%

**b. Những thay đổi trong Ban điều hành:** trong năm 2020 không có sự thay đổi

**c. Số lượng cán bộ, nhân viên**

Tại thời điểm 31/12/2020, tổng số lượng lao động trong Công ty là 286 người, giảm hơn 10% so với số lượng lao động tại thời điểm 31/12/2019 (286 người), cụ thể như sau:

Stt	Trình độ lao động	Số lượng (người)	Tỷ lệ
-	Trình độ đại học và trên đại học	46	17,97%
-	Trình độ cao đẳng, trung cấp	39	15,23%
-	Lao động phổ thông	171	66,80%
<b>Tổng cộng</b>		<b>256</b>	<b>100%</b>

**c1. Chính sách đào tạo, lương thưởng, trợ cấp**

❖ **Chính sách nhân sự chung**

- Tất cả CBCNV của Công ty đều được ký hợp đồng lao động, được tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, đều được nghỉ phép năm theo chế độ của nhà nước hiện hành, được xét lên lương khi đến kỳ hạn và các chế độ khác theo quy định.

- Công tác đào tạo được Công ty coi trọng, Công ty thường xuyên mở các khóa đào tạo ngắn ngày giúp cán bộ công nhân viên nâng cao trình độ, chuyên môn.

- Công ty luôn quan tâm đến đời sống vật chất lẫn tinh thần của người lao động và tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ công nhân viên làm việc. Cụ thể, hàng năm Công ty tổ chức thăm hỏi cán bộ công nhân viên có việc ma chay, hiếu, hỷ; đến thăm và vận động quyên góp giúp đỡ cho các gia đình cán bộ công nhân viên có hoàn cảnh khó khăn,... . Ngoài ra, hàng năm Công ty còn tổ chức tham quan, học tập, tổ chức các hoạt động phong trào văn hóa, thể thao... nhằm giúp nâng cao đời sống tinh thần cho người lao động.

#### ❖ Chính sách tiền lương, thưởng

- Trên cơ sở nhận thức con người là yếu tố quyết định sự thành công của doanh nghiệp. Do đó, muốn giữ được con người nhất là công nhân có tay nghề cao thì cần có chính sách đãi ngộ mà cụ thể là chính sách tiền lương phải tốt. Để đảm bảo tính công bằng và hợp lý trong tiền lương, Công ty đã xây dựng quy chế trả lương, thưởng được quy định theo từng cấp bậc công việc đang đảm nhiệm.

- Công ty thực hiện chế độ nâng lương hàng năm cho CBCNV và quan tâm thường xuyên đến việc cải thiện, nâng cao thu nhập, đời sống CBCNV.

- Việc khen thưởng thực hiện thường xuyên, kịp thời đã khuyến khích, động viên và phát huy tinh thần sáng kiến cải tiến, nâng cao hiệu quả trong công việc, tiết giảm chi phí, tăng tinh cạnh tranh của Công ty.

### 3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

#### a. Các khoản đầu lớn trong năm

- Năm 2020, Công ty đã tăng vốn điều lệ Công ty con (Công ty TNHH MTV Comexim Chư sê) hình thức là xuất tài sản từ Công ty mẹ bằng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất có giá trị sau khi định giá lại là 8.197.536.000đ. Vốn điều lệ của Công ty con từ mức 3.000.000.000đ tăng lên 11.197.536.000đ.

- Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất để xây dựng nhà kho phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty, số tiền là 428.485.400đ, diện tích 5.092m<sup>2</sup>.

- Mua 2 xe tải đông lạnh phục vụ cho hoạt động kinh doanh ngành hàng sữa Vinamilk, số tiền đầu tư là: 1.608.256.363đ.

- Đầu tư các thiết bị, công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa TSCĐ số tiền 704.783.727đ.

- Mua trái phiếu của Vietinbank có thời hạn 10 năm, số tiền: 200.000.000đ.

#### b. Các công ty con, công ty liên kết

❖ Công ty con: CÔNG TY TNHH MTV COMEXIM CHƯ SÊ (Công ty mẹ chiếm 100% vốn điều lệ).

Tóm tắt tình hình hoạt động và tài chính năm 2020:

*Dvt: đồng*

Stt	Chỉ tiêu	Số tiền (đồng)	Ghi chú
1	Tổng tài sản	32.939.199.152	
2	Doanh thu thuần	169.713.608.778	
3	Lợi nhuận trước thuế TNDN	1.805.212.154	
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.548.383.652	

❖ **Công liên kết: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI SÀI GÒN – GIA LAI** (Công ty CP thương mại Gia Lai sở hữu 30% vốn điều lệ).

Bao gồm Công ty mẹ và Công ty con (100% vốn điều lệ là của Công ty mẹ)

- Công ty mẹ: Công ty TNHH thương mại Sài Gòn Gia Lai, địa chỉ: 21 CMT8, Tp.Pleiku, tỉnh Gia Lai.
- Công ty con: Công ty TNHH MTV Sài Gòn - Chư sê, địa chỉ: 912 Hùng Vương, TT. Chư sê, H.Chư sê, tỉnh Gia Lai.

Tóm tắt kết quả kinh doanh và tình hình tài chính hợp nhất năm 2020, như sau:

*Dvt: đồng*

Stt	Chỉ tiêu	Số tiền (đồng)	Ghi chú
1	Tổng tài sản	108.035.278.552	
2	Doanh thu thuần	440.602.719.926	
3	Lợi nhuận trước thuế TNDN	(4.433.478.448)	
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	(5.379.716.166)	

#### 4. Tình hình tài chính

##### a. Tình hình tài chính

##### a.1. Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2019 (đ)	Năm 2020 (đ)	% tăng, giảm
1	Tổng giá trị tài sản	198.795.156.142	188.264.954.985	(5,30)
2	Doanh thu thuần	809.595.893.395	760.547.282.360	(6,06)
3	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kd	(12.944.790.192)	1.083.093.571	
4	Lợi nhuận khác	10.759.903.107	7.559.753.626	(29,74)
5	Lợi nhuận trước thuế	(2.184.887.085)	8.642.847.197	
6	Lợi nhuận sau thuế	(2.570.733.416)	7.108.848.708	

**a.2. Báo cáo tài chính hợp nhất**

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2019 (đ)	Năm 2020 (đ)	% tăng, giảm
1	Tổng giá trị tài sản	204.754.001.202	203.394.799.754	(0,66)
2	Doanh thu thuần	958.922.252.795	930.039.391.138	(3,01)
3	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kd	(14.079.229.867)	(3.286.005.405)	
4	Lợi nhuận khác	14.224.996.198	4.636.814.712	(67,40)
5	Lợi nhuận trước thuế	145.766.331	1.350.809.307	826,70
6	Lợi nhuận sau thuế	(586.041.015)	809.458.200	

**b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu****b.1. Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ**

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Ghi chú
<b>1</b>	<b>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</b>			
a	Hệ số thanh toán ngắn hạn: <u>Tài sản ngắn hạn</u> Nợ ngắn hạn	1,098	1,101	
b	Hệ số thanh toán nhanh: <u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	0,482	0,399	
<b>2</b>	<b>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b>			
a	Hệ số nợ/tổng tài sản	0,683	0,639	
b	Hệ số nợ/vốn chủ sở hữu	2,153	1,773	
<b>3</b>	<b>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b>			
a	Vòng quay hàng tồn kho: <u>Giá vốn hàng bán</u> Hàng tồn kho bình quân	8,620	8,501	
b	Vòng quay tổng tài sản: <u>Doanh thu thuần</u> Tổng tài sản bình quân	3,780	3,930	
<b>4</b>	<b>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</b>			
a	Hệ số lợi nhuận sau thuế/doanh thu thuần	-0,003	0,009	
b	Hệ số lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu	-0,041	0,105	

c	Hệ số lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản	-0,013	0,038	
d	Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/doanh thu thuần	-0,016	0,001	

## b.2. Báo cáo tài chính hợp nhất

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Ghi chú
<b>1</b>	<b>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</b>			
a	Hệ số thanh toán ngắn hạn: <u>Tài sản ngắn hạn</u> Nợ ngắn hạn	1,121	1,103	
b	Hệ số thanh toán nhanh: <u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	0,448	0,397	
<b>2</b>	<b>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b>			
a	Hệ số nợ/tổng tài sản	0,685	0,691	
b	Hệ số nợ/vốn chủ sở hữu	2,179	2,234	
<b>3</b>	<b>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b>			
a	Vòng quay hàng tồn kho: <u>Giá vốn hàng bán</u> Hàng tồn kho bình quân	8,957	9,078	
b	Vòng quay tổng tài sản: <u>Doanh thu thuần</u> Tổng tài sản bình quân	4,359	4,557	
<b>4</b>	<b>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</b>			
a	Hệ số lợi nhuận sau thuế/doanh thu thuần	-0,001	0,001	
b	Hệ số lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu	-0,009	0,013	
c	Hệ số lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản	-0,003	0,004	
d	Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/doanh thu thuần	-0,015	-0,004	

## 5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

### a. Cổ phần

- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 1.880.000CP, toàn bộ số CP này là cổ phần phổ thông
- Tổng số cổ phần chuyển nhượng tự do: 1.174.541CP

– Tổng số cổ phần hạn chế chuyển nhượng theo Điều lệ của Công ty: 705.459CP

**b. Cơ cấu cổ đông (tại thời điểm ngày 25/03/2021)**

Stt	Cổ đông	Số lượng cổ đông	SLCP sở hữu	Tỷ lệ
<b>1</b>	<b>Cổ đông lớn và cổ đông nhỏ</b>	<b>153</b>	<b>1.880.000</b>	<b>100%</b>
	-Cổ đông lớn (nắm giữ từ 5% trở lên CP của Cty)	4	585.009	31,12%
	-Cổ đông nhỏ (nắm giữ dưới 5% CP của Cty)	149	1.294.991	68,88%
<b>3</b>	<b>Cổ đông trong nước</b>	<b>153</b>	<b>1.880.000</b>	<b>100%</b>
	- Tổ chức	-	-	-
	- Cá nhân	153	1.880.000	100%
<b>4</b>	<b>Cổ đông nước ngoài</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>5</b>	<b>Cổ đông Nhà nước và cổ đông khác</b>	<b>153</b>	<b>1.880.000</b>	<b>100%</b>
	- Cổ đông Nhà nước	-	-	-
	- Cổ đông khác	153	1.880.000	100%

**c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Thời điểm	VĐL tăng thêm (đồng)	VĐL sau phát hành (đồng)	Hình thức phát hành	Cơ sở pháp lý
Tháng 12/2004	Công ty cổ phần Thương mại Gia Lai được thành lập trên cơ sở vốn điều lệ là 10.700.700.000 đồng.			- Giấy CN ĐKKD số 3903000048 do Sở KH&ĐT tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 30/12/2004.
Tháng 05/2007	5.000.000.000	15.700.700.000	Chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu (30.000 cổ phiếu), cán bộ quản lý (10.000 cổ phiếu) và người lao động (10.000 cổ phiếu). Mệnh giá: 100.000 đồng/cổ phiếu.	- Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2006 ngày 30/03/2007; - Báo cáo kết quả phát hành ngày 02/05/2008; - Giấy CN ĐKKD số 3903000048 cấp lần đầu ngày 30/12/2004, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 01/06/2007.
Tháng 11/2009	3.099.300.000	18.800.000.000	Chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 20:3 (235.511 cổ phiếu) và người	- Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2009 ngày 28/03/2009; - Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu

Thời điểm	VĐL tăng thêm (đồng)	VĐL sau phát hành (đồng)	Hình thức phát hành	Cơ sở pháp lý
			lao động (74.419 cổ phiếu). Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu.	ra công chúng số 437/UBCK-GCN ngày 26/10/2009 của UBCKNN; - Báo cáo kết quả phát hành ngày 02/12/2009; - Giấy CN ĐKKD số 5900182111 (thay cho số 3903000048) cấp lần đầu ngày 30/12/2004, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 12/12/2009.

**d. Giao dịch cổ phiếu quỹ:** Không có

**e. Các chứng khoán khác:** Không có

#### **6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại nên tác động liên quan đến môi trường và xã hội là không lớn.

##### **a. Đánh giá việc thực hiện các chỉ tiêu tác động lên môi trường**

Nơi làm việc và khu vực xung quanh việc của Công ty, thường xuyên được nhân viên của Công ty dọn dẹp sạch sẽ, gọn gàng. Toàn bộ rác thải, sản phẩm và hàng hóa hư hỏng được tập hợp và xử lý theo đúng quy định của pháp luật về môi trường. Bên cạnh đó, trong khuôn viên nơi làm việc của Công ty được trồng nhiều cây xanh nhằm góp phần làm xanh, sạch môi trường và tạo ra tinh thần thoải mái cho người lao động. Trong năm 2020, Công ty không bị xử phạt do vi phạm về pháp luật bảo vệ môi trường.

##### **b. Chính sách liên quan đến người lao động**

###### **❖ Lao động và thu nhập của người lao động**

- Số lượng lao động có đầu năm: 286 người
- Số lượng lao động có cuối năm: 256 người
- Tiền lương bình quân của người lao động trong năm: 8.577.000đ/người/tháng
- Thu nhập bình quân của người lao động trong năm: 9.443.000đ/người/tháng

###### **❖ Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động**

- Hàng năm, Công ty cấp phát đồ bảo hộ lao động đầy đủ cho người lao động.
- Hàng năm, Công ty có tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người lao động
- Công tác an toàn lao động thường xuyên được Công ty quan tâm. Trong những năm gần đây, trong Công ty không bị xảy ra tai nạn do lao động.
- Các chính sách phúc lợi cho người lao động như: hiếu hỷ, thai sản, trợ cấp khó khăn,... thực hiện theo thỏa ước lao động tập thể đã ký kết và có chỉnh sửa hàng năm với công đoàn.



❖ Hoạt động đào tạo người lao động

Công ty có chính sách phát triển nguồn nhân lực thông qua công tác đào tạo kỹ năng - chuyên môn trong suốt quá trình làm việc nhằm mục đích:

- Cập nhật kiến thức mới cho nhân viên, giúp nhân viên áp dụng thành công khi có các thay đổi về công nghệ trong doanh nghiệp;
- Khuyến khích, động viên nhân viên, đáp ứng nhu cầu phát triển của nhân viên;
- Đào tạo nhằm không ngừng hoàn thiện và nâng cao kỹ năng chuyên môn của nhân viên để đáp ứng nhu cầu ngày càng phát triển của công việc, phục vụ tốt cho mục tiêu phát triển lâu dài của Công ty.

## PHẦN III BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

### 1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

#### a. Kết quả kinh doanh

Theo Báo cáo tài chính riêng Công ty mẹ:

Đvt: tr.đồng

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2020		Thực hiện năm 2019	So sánh	
		Thực hiện	Kế hoạch		TH2020/ KH2020 (%)	TH2020/ TH 2019 (%)
1	Doanh thu thuần	760.547	800.000	809.596	95,07	93,94
2	Lợi nhuận trước thuế	8.643		(2.185)		
3	Lợi nhuận sau thuế	7.109		(2.571)		
a	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính	2.717	3.000	1.273	90,57	213,41
b	Lợi nhuận năm trước của Cty con chuyển về	1.236		1.060		
c	Lợi nhuận các năm trước được chia từ Cty liên kết	-		1.212		
d	Lợi nhuận khác	3.156		(6.116)		
4	Tỷ suất LNST/DT thuần	0,009		(0,003)		

## Theo Báo cáo tài chính hợp nhất:

Đvt: tr.đồng

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2020		Thực hiện năm 2019	So sánh	
		Thực hiện	Kế hoạch		TH2020/ KH2020 (%)	TH2020/ TH 2019 (%)
1	Doanh thu thuần	930.039	963.000	958.922	96,58	96,99
2	Lợi nhuận trước thuế	1.351		146		926,70
3	Lợi nhuận sau thuế	809		(586)		
a	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính của Cty mẹ và Cty con	4.265	4.400	2.577	96,94	165,50
b	Lợi nhuận khác	(3.456)		(3.163)		
4	Tỷ suất LNST/DT thuần	0,001		(0,001)		

**b. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh****b1. Doanh thu**

**Đối với Công ty mẹ:** nhìn chung, tỉ trọng doanh thu giữa các lĩnh vực, ngành/nhóm hàng kinh doanh của Công ty gần như không có sự thay đổi so với năm 2019 nhưng doanh thu tổng thể không đạt kế hoạch, và giảm với năm 2019. Nguyên nhân:

- Sức mua của thị trường trong năm 2020 vẫn rất thấp, tình hình dịch bệnh kéo dài ảnh hưởng nhiều đến tình hình kinh tế nên việc kinh doanh của Công ty bị ảnh hưởng, doanh thu của một số ngành hàng bị giảm sút;

- Năm 2020 là năm Công ty thực hiện mạnh mẽ việc tái cơ cấu hệ thống kinh doanh, thay đổi mô hình quản trị trong đó có chủ động thu hẹp quy mô, chấm dứt kinh doanh đối với một số ngành/nhóm hàng nên doanh thu giảm, thực tế doanh thu giảm do tái cơ cấu chiếm trên 71% trong tổng doanh thu bị giảm;

- Đặc thù kinh doanh, xu hướng tiêu dùng và yếu tố cạnh tranh ngày càng cao đã tác động lớn đến việc thực hiện doanh thu của Công ty trong năm 2020.

- Tuy nhiên, việc thực hiện doanh thu năm 2020 cũng cho thấy những mặt tích cực, đó là: về tổng thể Công ty đã tiệm cận với mục tiêu đề ra; các ngành/nhóm hàng có quy mô lớn vẫn có sự tăng trưởng về doanh thu/sản lượng; mặc dù tình hình dịch bệnh phức tạp nhưng doanh thu xuất khẩu vẫn có sự tăng trưởng; dịch vụ cho thuê kho phát triển tốt.

**Đối Công ty con:** duy trì được sự ổn định có sự tăng trưởng hàng năm. Năm 2020 doanh thu vượt kế hoạch và tăng hơn so với năm 2019.

**b.2. Về lợi nhuận:**

**Đối với Công ty mẹ:** lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh có sự tăng trưởng khá cao so với năm 2019, nhưng Công ty vẫn không đạt được kế hoạch lợi nhuận đề ra. Nguyên nhân:

- Việc tái cơ cấu lại hệ thống buộc Công ty phải đầu tư chi phí để xử lý những tồn đọng khi chấm dứt kinh doanh đối với một số ngành/nhóm hàng.

- Đối với hàng tiêu dùng, những ngành/nhóm hàng tự doanh có doanh thu lớn, do sức mua giảm và bị cạnh tranh giá bán nên kinh doanh không có hiệu quả.

- Lĩnh vực kinh doanh xe máy, xe đạp điện, phụ tùng và dịch vụ sửa chữa vẫn duy trì hoạt động trong trạng thái giảm thiểu thiệt hại nên kinh doanh vẫn chưa có hiệu quả.

- Hiệu quả sử dụng vốn vẫn chưa tốt do công nợ trễ hạn, chậm thanh toán còn phát sinh nhiều; trong lĩnh vực tiêu dùng, hàng tồn kho cao.

Tuy nhiên, việc tái cơ cấu hệ thống kinh doanh, cải tiến mô hình quản trị, kiểm soát chặt chẽ các chỉ tiêu tài chính đã cải thiện rất lớn hiệu quả kinh doanh của Công ty, cụ thể:

- Do chủ động chấm dứt kinh doanh những ngành/nhóm hàng không có hiệu quả nên tỉ trọng doanh thu không sinh lời giảm mạnh nên các chỉ số phản ánh hiệu quả kinh doanh đều tốt. So với năm 2019, tỉ lệ chi phí trên doanh thu giảm (giảm 0,12%) tỉ lệ thu nhập trên doanh thu tăng (tăng 0,09%) nên tỉ suất lợi nhuận trên doanh thu tăng (tăng 0,22%).

- Vốn kinh doanh bình quân của Công ty giảm 14,13 tỉ đồng so với năm 2019 do chỉ số hàng tồn kho giảm, công nợ phải thu giảm. Tất cả các đơn vị đều giảm vốn sử dụng phù hợp với việc giảm doanh thu.

- Các đơn vị, ngành/nhóm hàng nằm trong diện tái cơ cấu thì chỉ số phản ánh hiệu quả kinh doanh, hiệu quả sử dụng vốn đều dịch chuyển theo hướng tích cực.

**Đối với Công ty con:** đang duy trì được sự ổn định qua hàng năm nên lợi nhuận năm 2020 vượt kế hoạch và tăng hơn so với năm 2019.

## 2. Tình hình tài chính

### a. Tình hình tài sản

Theo Báo cáo tài chính riêng Công ty mẹ:

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2020 (đ)	Năm 2019 (đ)	Tăng, giảm (%)
	<b>Tổng tài sản</b>	<b>188.264.954.985</b>	<b>198.795.156.142</b>	<b>(5,30)</b>
1	Tài sản ngắn hạn	132.089.726.197	148.778.209.007	(11,22)
a	Tiền và các khoản tương đương tiền	7.071.320.988	9.900.154.376	(28,57)
b	Các khoản phải thu ngắn hạn	39.174.348.444	54.885.423.025	(28,63)
c	Hàng tồn kho	84.287.687.886	83.438.117.061	1,02
d	Tài sản ngắn hạn khác	1.556.368.879	554.514.545	180,67
2	Tài sản dài hạn	56.175.228.788	50.016.947.135	12,31
a	Các khoản phải thu dài hạn	2.804.000.000	2.804.000.000	-
b	Tài sản cố định	34.249.367.168	36.519.160.732	(6,22)
c	Đầu tư tài chính dài hạn	15.981.336.900	7.583.800.900	110,73
d	Tài sản dài hạn khác	3.140.524.720	3.109.985.503	0,98

**Theo Báo cáo tài chính hợp nhất:**

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2020 (đ)	Năm 2019 (đ)	Tăng, giảm (%)
	<b>Tổng tài sản</b>	<b>203.394.799.754</b>	<b>204.754.001.202</b>	<b>(0,66)</b>
I	Tài sản ngắn hạn	154.452.017.312	157.045.826.878	(1,65)
a	Tiền và các khoản tương đương tiền	12.031.472.477	13.979.267.559	(13,93)
b	Các khoản phải thu ngắn hạn	41.807.827.099	48.146.619.890	(13,17)
c	Hàng tồn kho	98.821.863.941	94.284.143.492	4,81
d	Tài sản ngắn hạn khác	1.790.853.795	635.795.937	181,67
2	Tài sản dài hạn	48.942.782.442	47.708.174.324	2,59
a	Các khoản phải thu dài hạn	3.152.000.000	3.152.000.000	-
b	Tài sản cố định	37.910.619.410	36.625.419.019	3,51
c	Đầu tư tài chính dài hạn	3.169.886.051	4.583.800.901	(30,85)
d	Tài sản dài hạn khác	4.710.276.981	3.346.954.404	40,73

BCTC hợp nhất của Công ty đã thể hiện, tài sản năm 2020 có sự biến động so với năm 2019, tuy nhiên biến động này là không lớn. Tổng giá trị tài sản năm 2020 giảm chỉ 0,66% so với năm 2019. Trong đó, tài sản ngắn hạn giảm 1,65%, tài sản dài hạn tăng 2,59%. Biến động lớn nhất trong năm là khoản mục tài sản ngắn hạn khác, tăng 181,67% là do thuế GTGT được khấu trừ tăng cao. Hai khoản mục tiền, các khoản phải thu ngắn hạn năm 2020 giảm mạnh so với năm 2019, giảm hơn 13%. Tài sản cố định cũng tăng 3,51% do mua sắm trong năm để phục vụ cho hoạt động kinh doanh.

**b. Tình hình nợ phải trả****Theo Báo cáo tài chính riêng Công ty mẹ:**

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2020 (đ)	Năm 2019 (đ)	Tăng, giảm (%)
	<b>Tổng số nợ phải trả</b>	<b>120.361.220.967</b>	<b>135.744.270.832</b>	<b>(11,33)</b>
I	Nợ ngắn hạn	119.945.720.967	135.444.270.832	(11,44)
a	Phải trả người bán ngắn hạn	19.300.566.426	17.304.182.864	11,54
b	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	24.000.000	300.247.980	(92,01)
c	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.329.672.584	262.448.700	406,64
d	Phải trả người lao động	2.128.378.070	2.398.819.275	(11,27)
e	Chi phí phải trả ngắn hạn	297.712.283	255.633.531	16,46

f	Phải trả ngắn hạn khác	2.401.040.100	2.302.464.954	4,28
g	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	96.300.936.108	113.848.688.132	(15,41)
h	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.836.584.604)	(1.228.214.604)	49,53
2	Nợ dài hạn	415.500.000	300.000.000	38,50

### Theo Báo cáo tài chính hợp nhất:

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2020 (đ)	Năm 2019 (đ)	Tăng, giảm (%)
	<b>Tổng số nợ phải trả</b>	<b>140.493.170.146</b>	<b>140.337.632.295</b>	<b>0,11</b>
1	Nợ ngắn hạn	140.077.670.146	140.037.632.295	0,03
a	Phải trả người bán ngắn hạn	26.114.587.626	21.361.654.067	22,25
b	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	24.000.000	300.247.980	(92,01)
c	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.690.116.113	667.150.789	153,33
d	Phải trả người lao động	2.419.148.927	2.626.613.384	(7,90)
e	Chi phí phải trả ngắn hạn	297.712.283	255.633.531	16,46
f	Phải trả ngắn hạn khác	2.429.114.477	2.343.514.740	3,65
g	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	109.121.783.549	113.848.688.132	(4,15)
h	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.018.792.829)	(1.365.870.328)	47,80
2	Nợ dài hạn	415.500.000	300.000.000	38,50

BCTC hợp nhất của Công ty đã phản ánh tình hình nợ phải trả của Công ty trong năm 2020 không có nhiều biến động so với năm 2019, tổng nợ phải trả giảm 0,11%. Cơ cấu nợ phải trả không có sự thay đổi so với năm 2019. Nợ vay ngắn hạn ngân hàng chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số nợ, làm cho chi phí tài chính trong năm của Công ty phát sinh lớn và chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí hoạt động kinh doanh của Công ty. Năm 2020, Công ty không phát sinh nợ quá hạn thanh toán và cũng không có nợ phải trả bằng ngoại tệ.

### 3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý

Năm 2020 Công ty đã tái cơ cấu hệ thống kinh doanh, cải tiến mô hình quản trị nhằm tiết kiệm chi phí tăng hiệu quả kinh doanh. Các công việc đã thực hiện trong năm:

- Giải thể 2 Chi nhánh, các ngành hàng được tổ chức kinh doanh tại 2 đơn vị này được xác nhập vào thực hiện tại các đơn vị khác trong Công ty. Từ đây tiết kiệm được chi phí kinh doanh, đặc biệt là chi phí gián tiếp.

- Tinh gọn bộ máy quản trị của Công ty: rà soát lại nhiệm vụ của các Phòng chức năng để bố trí lao động phù hợp, thông qua đó tinh giảm biên chế lao động.

- Thay đổi mô hình tổ chức công tác kế toán từ mô hình vừa tập trung vừa phân tán sang mô hình kế toán phân tán nhằm tăng cường công tác quản lý và nâng cao vai trò, trách nhiệm cá nhân trong công tác kế toán và quản lý tài chính.

#### 4. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty

- Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu về môi trường: Công ty luôn chấp hành đúng các chính sách pháp luật về bảo vệ môi trường. Các lĩnh vực kinh doanh của Công ty đã được đăng ký với cơ quan quản lý Nhà nước chấp thuận cho phép hoạt động.

- Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động: phát huy tính dân chủ trong doanh nghiệp, giải quyết hài hòa các mối quan hệ lao động, tham gia đóng các khoản bảo hiểm đầy đủ thay cho người lao động đúng quy định Nhà nước. Thực hiện các chế độ cho người lao động đầy đủ, đúng quy định pháp luật, việc chi trả tiền lương, các phụ cấp, hỗ trợ, bổ sung khác cho người lao động gắn liền với năng suất, chất lượng và hiệu quả công việc, luôn đảm bảo thu nhập người lao động năm sau cao hơn năm trước.

- Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương: Công ty luôn có ý thức trách nhiệm đối với xã hội, địa phương. Tích cực hưởng ứng phong trào vận động của các cơ quan, tổ chức cũng như tham gia ủng hộ, đóng góp về vật chất, sức lao động,...trong các hoạt động cộng đồng của địa phương.

## PHẦN IV ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

### 1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty.

#### a. Hoạt động kinh doanh năm 2020

Kết quả kinh doanh năm 2020 của Công ty tốt hơn rất nhiều so với năm 2019 nhưng vẫn chưa đạt được mục tiêu của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020. Phân tích, đánh giá kết quả kinh doanh của Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên doanh như sau:

**Công ty mẹ:** Trong bối cảnh dịch và triển khai thực hiện tái cơ cấu hệ thống kinh doanh, kết quả kinh doanh đã tiệm cận với kế hoạch, mục tiêu đề ra, có sự tăng trưởng khá cao về lợi nhuận so với năm 2019. Kết quả đạt được năm 2020 đã tạo đư7ợc nền tảng, tiền đề cho sự ổn định và phát triển trong năm 2021. Hội đồng quản trị thống nhất với đánh giá của Ban Tổng giám đốc về kết quả hoạt động của Công ty trong năm 2020 như đã trình bày ở Phần III.

**Công ty con:** Với mục tiêu khai thác tối đa năng lực hiện có để nâng cao hiệu quả kinh doanh, năm 2020 với mục tiêu được giao: doanh thu 163 tỉ đồng, lợi nhuận 1,4 tỉ đồng thì Công ty con đã thực hiện vượt kế hoạch. Hội đồng quản trị đánh giá hoạt động Của công ty con có tính ổn định và có sự tăng trưởng qua các năm. Yêu cầu Chủ tịch công ty cần quan tâm và phân tích thêm các chỉ số tài chính để có những giải pháp chỉ đạo tốt hơn; xem xét đề xuất Hội đồng quản trị định hướng đối với hoạt động của Công ty Comexim Chư Sê để đảm bảo tính ổn định cũng như phát triển Công ty lâu dài, phù hợp với điều kiện hiện nay.

**Công ty liên kết:** Mặc dù bị ảnh hưởng rất lớn do tình hình dịch bệnh nên doanh thu

thực hiện không đạt kế hoạch và giảm nhiều so với năm 2019 nhưng Công ty đã chủ động tiết giảm chi phí nên kết quả kinh doanh đã có sự cải thiện rất tốt. Cụ thể:

- Co.opMart Pleiku lợi nhuận đạt 3,502 tỉ đồng, tăng 58,17% so với năm 2019;
- Co.opMart Chư Sê lỗ -8,882 tỉ đồng, giảm lỗ so với năm 2019 là 3,877 tỉ đồng (tương đương 30,39%);
- Hợp nhất Co.opMart Pleiku và Co.opMart Chư Sê lỗ 5,38 tỉ đồng, giảm lỗ so với năm 2019 là 5,165 tỉ đồng (tương đương 48,98%).

Mặc dù kết quả của Công ty liên doanh đã được cải thiện nhiều nhưng với kết quả kinh như trên, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Thương mại Gia Lai vẫn sẽ bị ảnh hưởng.

#### **b. Các hoạt động khác của Công ty trong năm 2020**

- Đã đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty trên sàn UPCOM theo quy định của pháp luật. Ngày giao dịch đầu tiên 03/12/2020 và giá tham chiếu là 34.000đ/CP.
- Tăng vốn điều lệ Công ty con: năm 2020 Công ty đã xuất tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại địa chỉ 396 Hùng Vương, Thị trấn Chư sê, Huyện Chư sê, tỉnh Gia Lai. Tổng giá trị tài sản sau khi đánh giá lại 8.197.536.000đ, vốn điều lệ Công ty con tăng từ 3.000.000.000đ lên thành 11.197.536.000đ.
- Tái cơ cấu hệ thống kinh doanh và thay đổi mô hình quản trị của Công ty: trong năm Công ty đã cho giải thể Chi nhánh Comexim 4 và Chi nhánh Comexim 6 nhằm tinh gọn bộ máy quản trị, tiết giảm chi phí để tăng hiệu quả hoạt động kinh doanh.

### **2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng giám đốc Công ty**

- Đối với việc thực hiện chỉ tiêu kế hoạch được giao: Về cơ bản HĐQT nhận thấy Tổng giám đốc và hệ thống cán bộ quản lý của Công ty đã có nhiều nỗ lực trong việc thực hiện nhiệm vụ, chức trách được giao nhưng hiệu quả mang lại vẫn chưa đạt được như kỳ vọng. Nguyên nhân đã được Hội đồng quản trị đánh giá và kết luận trong các kỳ họp và trong Báo cáo trình Đại hội đồng cổ đông, Tổng giám đốc cũng đã báo cáo rất cụ thể. Hội đồng quản trị yêu cầu Tổng giám đốc và hệ thống cán bộ quản lý cần phải cẩn trọng, có phương pháp làm việc khoa học hơn để cải thiện hiệu quả công việc, nâng cao hiệu quả quản lý điều hành Công ty.

- Đối với việc thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông: Các nội dung khác của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Tổng giám đốc đã triển khai thực hiện tốt theo chỉ đạo, ủy quyền của HĐQT.

- Việc tổ chức triển khai các chủ trương của HĐQT và thực hiện thông báo kết luận của HĐQT qua các kỳ họp: Tổng giám đốc đã chủ động triển khai thực hiện các chủ trương và các thông báo kết luận của HĐQT tại các kỳ họp. Tuy nhiên, việc triển khai thực hiện của Tổng giám đốc và hệ thống cán bộ quản lý đối với một số kết luận, cũng như văn bản chỉ đạo của HĐQT còn thiếu đồng bộ nên hiệu quả chưa cao. Công tác tham vấn, trao đổi thông tin chưa thực hiện tốt.

### **3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị**

- ❖ Kế hoạch kinh doanh năm 2021 của Công ty được Hội đồng quản trị xây dựng và sẽ

trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 xem xét thông qua như sau:

Công ty mẹ: Doanh thu thuần 770 tỷ đồng; Lợi nhuận sau thuế là 3,5 tỷ đồng  
 Công ty con: Doanh thu thuần 180 tỷ đồng; Lợi nhuận sau thuế là 1,6 tỷ đồng  
 Mức chi trả cổ tức năm 2021:  $\geq 5\%$  trên mệnh giá cổ phần.

❖ Định hướng của Hội đồng quản trị đối với các hoạt động của Công ty trong năm 2021:

**Công ty mẹ:** Hội đồng quản trị thống nhất quan điểm kinh doanh của Tổng giám đốc năm 2021: *“Tiếp tục thực hiện tái cơ cấu hệ thống kinh doanh, tập trung cải cách, đổi mới cơ chế nhằm phát huy vai trò tự chủ, tự chịu trách nhiệm của từng cá nhân, từng khâu công việc của từng đơn vị để thực hiện mục tiêu: **“giảm chi phí, nâng cao hiệu quả kinh doanh”**”*.

HĐQT yêu cầu Tổng giám đốc cần phân tích thêm những yếu tố cơ bản trong công tác kế hoạch năm 2021 để xác định được yếu tố nền tảng của Công ty, cụ thể hóa và triển khai ngay các giải pháp đã xây dựng, quan tâm hơn việc đánh giá, sử dụng các chỉ số tài chính trong quản lý điều hành và tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin.

**Công ty con:** Hội đồng quản trị đề nghị Chủ tịch Công ty cần lưu ý đến các vấn đề sau:

- + Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong điều hành quản lý để nâng cao hiệu quả quản trị.
- + Quan tâm đến một số chỉ tiêu cụ thể phản ánh chất lượng để cải thiện hiệu quả kinh doanh.
- + Kiểm soát tốt các chỉ tiêu tài chính để tăng tỉ suất lợi nhuận.
- + Giao cho Chủ tịch Công ty xem xét định hướng đối với hoạt động của Comexim Chur Sê để đảm bảo tính ổn định cũng như phát triển Công ty lâu dài, phù hợp với điều kiện hiện nay.

## PHẦN V QUẢN TRỊ CÔNG TY

### 1. Hội đồng quản trị

#### a. Thành viên và cơ cấu Hội đồng quản trị

Stt	Họ và tên	Chức vụ
1	Nguyễn Thái Bình	Chủ tịch HĐQT, không điều hành
2	Lê Đức Duy	Thành viên HĐQT, điều hành
3	Huỳnh Văn Phong	Thành viên HĐQT, điều hành
4	Hồ Lê Thanh Tâm	Thành viên HĐQT, điều hành
5	Phạm Kim Hùng	Thành viên HĐQT, không điều hành
6	Nguyễn Thanh Dương	Thành viên HĐQT, không điều hành



7	Lê Thanh Tùng	Thành viên HĐQT, không điều hành
8	Trần Thị Hồng Thảo	Thành viên HĐQT, không điều hành

❖ **Ông Nguyễn Thái Bình – Chủ tịch HĐQT**

Họ và tên: Nguyễn Thái Bình  
 Giới tính: Nam  
 Ngày tháng năm sinh: 20/06/1953  
 Nơi sinh: Bình Định  
 CMND: 230007833, ngày cấp: 09/03/2016, nơi cấp: CA. Gia Lai  
 Quốc tịch: Việt Nam  
 Dân tộc: Kinh  
 Quê quán: Thị xã An Nhơn – Tỉnh Bình Định  
 Địa chỉ thường trú: 26 Lương Thạnh – Tp.Pleiku – Tỉnh Gia Lai  
 Trình độ văn hóa: 12/12  
 Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế  
 Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác: Thành viên HĐQT Công ty TNHH TM Sài Gòn – Gia Lai.  
 Số CP đang nắm giữ: 167.302 cổ phiếu, chiếm 8,90%% SLCP đang lưu hành  
 + Đại diện sở hữu: 0 cổ phiếu, chiếm 0% SLCP đang lưu hành  
 + Cá nhân sở hữu: 167.302 cổ phiếu, chiếm 8,90%% SLCP đang lưu hành  
 Sở hữu CK khác của Công ty: Không có

❖ **Ông Lê Đức Duy – Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc**

Họ và tên: Lê Đức Duy  
 Giới tính: Nam  
 Ngày tháng năm sinh: 28/10/1961  
 Nơi sinh: Quảng Ngãi  
 CMND: 230297458, ngày cấp: 25/3/2011, nơi cấp: CA. Gia Lai  
 Quốc tịch: Việt Nam  
 Dân tộc: Kinh  
 Quê quán: Huyện Mộ Đức – Tỉnh Quảng Ngãi  
 Địa chỉ thường trú: 29 Kpaklon – Tp.Pleiku – Tỉnh Gia Lai  
 Trình độ văn hóa: 12/12  
 Trình độ chuyên môn: Cử nhân tài chính  
 Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác: Không có  
 Số CP đang nắm giữ: 107.804 cổ phiếu, chiếm 5,73% SLCP đang lưu hành  
 + Đại diện sở hữu: 0 cổ phiếu, chiếm 0% SLCP đang lưu hành  
 + Cá nhân sở hữu: 107.804 cổ phiếu, chiếm 5,73% SLCP đang lưu hành  
 Sở hữu CK khác của Công ty: Không có

❖ **Ông Huỳnh Văn Phong – Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc**

Họ và tên:	Huỳnh Văn Phong
Giới tính:	Nam
Ngày tháng năm sinh:	16/11/1971
Nơi sinh:	Thừa Thiên Huế
CMND:	230773666, ngày cấp: 20/02/2020, nơi cấp: CA. Gia Lai
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Quê quán:	Thừa Thiên Huế
Địa chỉ thường trú:	245 Tầng Bạt Hồ - Tp.Pleiku – Tỉnh Gia Lai
Trình độ văn hóa:	12/12
Trình độ chuyên môn:	Cử nhân Kinh tế Nông lâm
Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác:	Chủ tịch Công ty TNHH MTV COMEXIM Chư Sê
Số CP đang nắm giữ:	30.507 cổ phiếu, chiếm 1,62% SLCP đang lưu hành
+ Đại diện sở hữu:	0 cổ phiếu, chiếm 0% SLCP đang lưu hành
+ Cá nhân sở hữu:	30.507 cổ phiếu, chiếm 1,62% SLCP đang lưu hành
Sở hữu CK khác của Công ty:	Không có

❖ **Ông Hồ Lê Thanh Tâm – Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng và GD tài chính**

Họ và tên:	Hồ Lê Thanh Tâm
Giới tính:	Nam
Ngày tháng năm sinh:	01/09/1972
Nơi sinh:	Bình Định
CMND:	230918303, ngày cấp: 7/7/2008, nơi cấp: CA. Gia Lai
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Quê quán:	Thị xã An Nhơn – Tỉnh Bình Định
Địa chỉ thường trú:	13 Hoàng Quốc Việt – Tp.Pleiku – Tỉnh Gia Lai
Trình độ văn hóa:	12/12
Trình độ chuyên môn:	Cử nhân tài chính
Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác:	Không có
Số CP đang nắm giữ:	7.635 cổ phiếu, chiếm 0,41% SLCP đang lưu hành
+ Đại diện sở hữu:	0 cổ phiếu, chiếm 0% SLCP đang lưu hành
+ Cá nhân sở hữu:	7.635 cổ phiếu, chiếm 0,41% SLCP đang lưu hành
Sở hữu CK khác của Công ty:	Không có

❖ **Ông Phạm Kim Hùng – Thành viên HĐQT**

Họ và tên:	Phạm Kim Hùng
Giới tính:	Nam

Ngày tháng năm sinh: 20/01/1955  
 Nơi sinh: Bình Định  
 CMND: 230007771, ngày cấp: 27/11/2015, nơi cấp: CA Gia Lai  
 Quốc tịch: Việt Nam  
 Dân tộc: Kinh  
 Quê quán: Thị xã Hoài Nhơn – Tỉnh Bình Định  
 Địa chỉ thường trú: 11 Trần Bội Cơ – Tp.Pleiku – Tỉnh Gia Lai  
 Trình độ văn hóa: 12/12  
 Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế  
 Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác: Không có  
 Số CP đang nắm giữ: 78.160 cổ phiếu, chiếm 4,16% SLCP đang lưu hành  
 + Đại diện sở hữu: 0 cổ phiếu, chiếm 0% SLCP đang lưu hành  
 + Cá nhân sở hữu: 78.160 cổ phiếu, chiếm 4,16% SLCP đang lưu hành  
 Sở hữu CK khác của Công ty:: Không có

❖ Ông Nguyễn Thanh Dương – Thành viên HĐQT

Họ và tên: Nguyễn Thanh Dương  
 Giới tính: Nam  
 Ngày tháng năm sinh: 15/03/1959  
 Nơi sinh: TP.Hồ Chí Minh  
 CMND: 023068502, ngày cấp: 31/05/2007, nơi cấp: CA Tp.HCM  
 Quốc tịch: Việt Nam  
 Dân tộc: Kinh  
 Quê quán: TP.Hồ Chí Minh  
 Địa chỉ thường trú: Căn hộ Riviera Point tháp 3 nhà 22-02, số 02 Nguyễn Văn Tường, Quận 7, Tp.Hồ Chí Minh  
 Trình độ văn hóa: 12/12  
 Trình độ chuyên môn: Cử nhân ngoại ngữ  
 Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác: -Giám đốc Cty TNHH TM-SX Tân Phước  
 -Giám đốc Chi nhánh Cty TNHH TM-SX Tân Phước  
 Số CP đang nắm giữ: 140.028 cổ phiếu, chiếm 7,45% SLCP đang lưu hành  
 + Đại diện sở hữu: 0 cổ phiếu, chiếm 0% SLCP đang lưu hành  
 + Cá nhân sở hữu: 140.028 cổ phiếu, chiếm 7,45% SLCP đang lưu hành  
 Sở hữu CK khác của Công ty: Không có

❖ Ông Lê Thanh Tùng – Thành viên HĐQT

Họ và tên:	Lê Thanh Tùng
Giới tính:	Nam
Ngày tháng năm sinh:	10/03/1960
Nơi sinh:	Bình Định
CMND:	230498475, ngày cấp: 02/08/2016, nơi cấp: CA . Gia Lai
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Quê quán:	Huyện Tuy Phước – Tỉnh Bình Định
Địa chỉ thường trú:	Tổ 5– Phường Yên Thế-Tp.Pleiku Pleiku–Tỉnh Gia Lai
Trình độ văn hóa:	12/12
Trình độ chuyên môn:	Trung cấp kế toán
Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác:	Không có
Số CP đang nắm giữ:	32.943 cổ phiếu, chiếm 1,75% SLCP đang lưu hành
+ Đại diện sở hữu:	0 cổ phiếu, chiếm 0% SLCP đang lưu hành
+ Cá nhân sở hữu:	32.943 cổ phiếu, chiếm 1,75% SLCP đang lưu hành
Sở hữu CK khác của Công ty:	Không có

❖ Bà Trần Thị Hồng Thảo – Thành viên HĐQT

Họ và tên:	Trần Thị Hồng Thảo
Giới tính:	Nữ
Ngày tháng năm sinh:	04/10/1984
Nơi sinh:	Gia Lai
CMND:	230639195, ngày cấp: 23/01/2017, nơi cấp: CA .Gia Lai
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Quê quán:	Tp.Pleiku – Tỉnh Gia Lai
Địa chỉ thường trú:	30B Trần Khánh Dư – Tp. Pleiku – Tỉnh Gia Lai
Trình độ văn hóa:	12/12
Trình độ chuyên môn:	Cử nhân tín dụng doanh nghiệp
Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác:	Phó giám đốc Cty TNHH MTV Thảo Khang
Số CP nắm giữ tại ngày 31/08/2020:	50.247 cổ phiếu, chiếm 2,67% SLCP đang lưu hành
+ Đại diện sở hữu:	0 cổ phiếu, chiếm 0% SLCP đang lưu hành
+ Cá nhân sở hữu:	50.247 cổ phiếu, chiếm 2,67% SLCP đang lưu hành
Sở hữu CK khác của Công ty:	Không có

**b. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:** Không có

**c. Hoạt động của Hội đồng quản trị**

HĐQT là cơ quan được Đại hội đồng cổ đông bầu, có nhiệm vụ giám sát và chỉ đạo hoạt động kinh doanh và các công việc của Công ty, được cổ đông ủy quyền để triển khai thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, trong năm 2020 HĐQT đã triển khai thực hiện quyền hạn và trách nhiệm của mình như sau:

**c.1. Các cuộc họp của HĐQT**

Trong năm 2020, HĐQT đã tổ chức 4 phiên họp thường kỳ, 7 phiên họp đột xuất và 01 lần lấy ý kiến các thành viên HĐQT thông qua phiếu lấy ý kiến để xem xét quyết định các vấn đề của Công ty theo thẩm quyền của HĐQT (thời gian họp, nội dung họp được chi tiết trong Phụ lục đính kèm). Các cuộc họp đều được tổ chức theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ và Quy chế hoạt động của HĐQT.

Ngoài các cuộc họp, Chủ tịch HĐQT đã thường xuyên tổ chức hội ý trong thường trực, với Tổng giám đốc để chủ động giải quyết các công việc phát sinh để đảm bảo thực hiện được kế hoạch của HĐQT, các đề xuất của Tổng giám đốc.

Theo tổng hợp, ghi nhận sự tham gia của các thành viên HĐQT tại các cuộc họp HĐQT năm 2020 như sau:

Stt	Họ và tên	Chức danh	Số lần tham gia	Ghi chú
1	Ông Nguyễn Thái Bình	Chủ tịch HĐQT	12/12	Do ở xa, năm 2020 tình hình dịch bệnh phức tạp nên ông Nguyễn Thanh Dương không thể tham dự đầy đủ các cuộc họp.
2	Ông Huỳnh Văn Phong	UV TT HĐQT	12/12	
3	Ông Hồ Lê Thanh Tâm	UV TT HĐQT	12/12	
4	Ông Lê Đức Duy	UV HĐQT	12/12	
5	Ông Nguyễn Thanh Dương	UV HĐQT	9/12	
6	Ông Phạm Kim Hùng	UV HĐQT	12/12	
7	Ông Lê Thanh Tùng	UV HĐQT	12/12	
8	Bà Trần Thị Hồng Thảo	UV HĐQT	12/12	

Các phiên họp và nội dung của các phiên họp trong năm 2019 đã tập trung giải quyết các nhóm vấn đề chính như sau:

- Các vấn đề liên quan đến việc công tác kinh doanh, kiểm tra, giám sát:
- + Xây dựng kế hoạch kinh doanh năm 2020 để trình Đại hội cổ đông thường niên năm 2020. Xem xét, xác định quan điểm, giải pháp điều hành để chỉ đạo Tổng giám đốc Công ty mẹ và Chủ tịch Công ty con triển khai thực hiện.
- + Phân tích, đánh giá kết quả kinh doanh từng quý và yêu cầu Tổng giám đốc Công ty mẹ và Chủ tịch Công ty con điều chỉnh một số tồn tại, bất cập để nâng cao hiệu quả kinh doanh.

+ Yêu cầu Tổng giám đốc Công ty mẹ và Chủ tịch Công ty con báo cáo việc thực hiện các ý kiến chỉ đạo, kết luận của HĐQT tại các cuộc họp để theo dõi tiến độ, hiệu quả thực hiện để chấn chỉnh.

+ Xem xét và thống nhất trích lập dự phòng khoản đầu tư tài chính dài hạn (Cty liên kết) cuối năm tài chính 2019 theo hướng dẫn của Bộ tài chính.

+ Ủy quyền cho Tổng giám đốc Công ty mẹ được sử dụng tài sản, hàng hóa của Công ty mẹ thế chấp các ngân hàng Ngoại thương Gia Lai, ngân hàng Công thương Gia Lai và ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Gia Lai để vay vốn phục vụ cho hoạt động kinh doanh.

+ Ủy quyền cho Chủ tịch Công ty con được sử dụng tài sản, hàng hóa của Công ty con thế chấp ngân hàng Ngoại thương Gia Lai để vay vốn phục vụ cho hoạt động kinh doanh.

- Các vấn đề liên quan đến công tác tổ chức, cán bộ và tiền lương:

+ Xem xét và thống nhất tăng vốn điều lệ Công ty con từ quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại địa chỉ 396 Hùng Vương, TT Chư sê, huyện Chư sê, tỉnh Gia Lai.

+ Bổ sung chức năng Phòng kinh doanh.

+ Chấm dứt hoạt động của Chi nhánh Comexim 4 và Chi nhánh Comexim 6.

+ Điều chỉnh thang bảng lương theo mức lương tối thiểu vùng năm 2020 theo quy định của nhà nước cho Công ty mẹ và Công ty con: từ mức 3.250.000đ lên 3.430.000đ.

+ Điều chỉnh tăng lương và khoản bổ sung gắn với hiệu quả công việc cho Tổng giám đốc và cán bộ quản lý thuộc thẩm quyền của HĐQT.

- Các vấn đề liên quan đến chính sách đầu tư và sử dụng tài sản:

+ Thông qua việc đầu tư mua xe tải đông lạnh tại Công ty mẹ và Công ty con phục vụ cho hoạt động kinh doanh ngành hàng sữa Vinamilk.

+ Thông qua việc mua trái phiếu do Ngân hàng Công thương Việt Nam chào bán theo đề xuất của Tổng giám đốc.

+ Thông qua việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất 5.092 m<sup>2</sup> tại Phường Thăng Lợi, Tp.Pleiku, tỉnh Gia Lai.

+ Thông qua đề nghị của Tổng giám đốc về việc cho thuê tài sản là 4 gian nhà bán hàng tại địa chỉ 56 Lê Lợi, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai.

+ Xem xét thanh lý các xe tải không còn nhu cầu sử dụng theo đề nghị của Tổng giám đốc Công ty mẹ và Chủ tịch Công ty con.

- Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của HĐQT:

+ Xem xét và thực hiện các công việc có liên quan để đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty trên hệ thống giao dịch Upcom theo quy định của Bộ Tài chính. Từ ngày 03/12/2020 cổ phiếu của Công ty đã có phiên giao dịch đầu tiên với giá tham chiếu là 34.000đ/CP.

+ Gia hạn thời gian tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2020 do ảnh hưởng dịch covid-19.

## **c.2. Việc ban hành các nghị quyết, quyết định, văn bản của HĐQT**

Bên cạnh tài liệu họp, Biên bản các cuộc họp được lập và lưu trữ theo quy định, năm 2020, căn cứ nội dung kết luận tại các phiên họp và để thực hiện quyền hạn và nhiệm vụ của mình, HĐQT đã ban hành 66 văn bản, gồm nghị quyết, quyết định, thông báo, ... nhằm triển khai thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, các vấn đề quan trọng thuộc thẩm quyền

phục vụ cho hoạt động của Công ty. Việc ban hành hệ thống văn bản của HĐQT cũng là cơ sở để giám sát, kiểm tra, chỉ đạo Tổng giám đốc và hệ thống quản trị triển khai thực hiện. Các nghị quyết, quyết định, thông báo được ban hành kịp thời, nội dung chỉ đạo sát với tình hình hoạt động của Công ty.

### c.3. Việc chỉ đạo triển khai Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020

- ❖ **Công tác kinh doanh:** đã trình bày ở trên
- ❖ **Lựa chọn đơn vị kiểm toán**

HĐQT đã ủy quyền cho Tổng giám đốc ký hợp đồng với Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC để thực hiện kiểm toán cho Công ty trong năm tài chính 2020 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

- ❖ **Thực hiện việc chi trả thù lao cho HĐQT và Ban kiểm soát**

HĐQT đã chỉ đạo Tổng giám đốc thực hiện việc chi trả thù lao cho HĐQT và Ban kiểm soát đúng Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.

### c.4. Một số công việc quan trọng khác đã triển khai thực hiện trong năm

- ❖ **Quyết định tăng vốn điều lệ cho Công ty TNHH MTV Comexim Chư Sê (Công ty con)**

- Hội đồng quản trị đã quyết định tăng vốn điều lệ của Công ty con từ 3.000.000.000 đồng lên 11.197.536.000 đồng. Hình thức tăng vốn: tăng vốn góp bằng quyền sử dụng đất (7.278.312.000 đồng) và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất (919.224.000 đồng).

- Mục đích tăng vốn: Để Công ty con độc lập và chủ động trong việc giao dịch với các tổ chức tín dụng để vay vốn phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

- ❖ **Hoàn tất thủ tục niêm yết cổ phiếu của Công ty trên sàn UPCoM**

- Công ty đã hoàn tất các thủ tục đăng ký để niêm yết cổ phiếu của Công ty trên sàn UPCoM theo quy định.

- Ngày giao dịch đầu tiên 03/12/2020.
- Giá tham chiếu: 34.000 đồng/cổ phần.

- ❖ **Chấm dứt hoạt động 2 chi nhánh**

Thực hiện tái cơ cấu hệ thống kinh doanh và từng bước thay đổi mô hình quản trị, trong năm 2020 Công ty đã chấm dứt hoạt động 2 chi nhánh: Chi nhánh Comexim 4 và Chi nhánh Comexim 6.

### c.5. Kết quả giám sát của HĐQT

Trên cơ sở các quy định hiện hành của pháp luật, Điều lệ và các quy định của Công ty, HĐQT đã thực hiện vai trò là cơ quan quản lý, giám sát và chỉ đạo các hoạt động của Công ty.

- ❖ **Phương pháp giám sát**

- Thông qua làm việc trực tiếp với Tổng giám đốc, Chủ tịch Công ty con và tham dự các cuộc họp do Tổng giám đốc tổ chức, trực tiếp tham vấn, trao đổi với hệ thống cán bộ điều hành, quản lý Công ty.

- Thông qua các văn bản điều hành, chỉ đạo của Tổng giám đốc, Chủ tịch công ty kết hợp với theo dõi, giám sát những vấn đề trọng tâm, kết quả kinh doanh thông qua chế độ báo cáo (định kỳ, đột xuất) của đội ngũ cán bộ quản lý.

- Phối hợp với Ban kiểm soát để nắm thông tin từ việc kiểm tra giám sát của Ban kiểm soát, đặc biệt là những nội dung Ban kiểm soát kiến nghị Tổng giám đốc, Chủ tịch công ty.

- Kiểm tra nắm tình hình hoạt động của các Chi nhánh, của Công ty liên doanh thông qua làm việc trực tiếp cũng như các báo cáo định kỳ, những nội dung công việc phát sinh.

#### ❖ Kết quả giám sát

##### ➤ Đối với Tổng giám đốc và hệ thống cán bộ quản lý ở Công ty mẹ

- Việc thực hiện chỉ tiêu kế hoạch được giao: Về cơ bản HĐQT nhận thấy Tổng giám đốc và hệ thống cán bộ quản lý của Công ty đã có nhiều nỗ lực trong việc thực hiện nhiệm vụ, chức trách được giao nhưng hiệu quả mang lại vẫn chưa đạt được như kỳ vọng. Nguyên nhân đã được Hội đồng quản trị đánh giá và kết luận trong các kỳ họp và trong Báo cáo trình Đại hội đồng cổ đông, Tổng giám đốc cũng đã báo cáo rất cụ thể. Hội đồng quản trị yêu cầu Tổng giám đốc và hệ thống cán bộ quản lý cần phải cần trọng, có phương pháp làm việc khoa học hơn để cải thiện hiệu quả công việc, nâng cao hiệu quả quản lý điều hành Công ty.

- Đối với việc thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông: Các nội dung khác của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Tổng giám đốc đã triển khai thực hiện tốt theo chỉ đạo, ủy quyền của HĐQT.

- Việc tổ chức triển khai các chủ trương của HĐQT và thực hiện thông báo kết luận của HĐQT qua các kỳ họp: Tổng giám đốc đã chủ động triển khai thực hiện các chủ trương và các thông báo kết luận của HĐQT tại các kỳ họp. Tuy nhiên, việc triển khai thực hiện của Tổng giám đốc và hệ thống cán bộ quản lý đối với một số kết luận, cũng như văn bản chỉ đạo của HĐQT còn thiếu đồng bộ nên hiệu quả chưa cao. Công tác tham vấn, trao đổi thông tin chưa thực hiện tốt.

##### ➤ Đối với Chủ tịch và Giám đốc Công ty con

Về cơ bản HĐQT nhận thấy Chủ tịch và Giám đốc công ty của Công ty con đã chủ động và có nhiều nỗ lực trong việc triển khai thực hiện các chỉ đạo và ý kiến kết luận của HĐQT, điều hành hoạt động Công ty có hiệu quả, đúng quy định, cơ bản hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2020. Chủ tịch Công ty đã chủ động xin chủ trương, tham vấn, báo cáo và cung cấp thông tin liên quan đến hoạt động của Công ty cho HĐQT.

##### ➤ Đối với Người đại diện vốn trong Công ty liên doanh

Tại các phiên họp của HĐQT, các vấn đề có liên quan đến quyền và lợi ích của Công ty tại Công ty liên doanh đều được Người đại diện báo cáo cho HĐQT. Tình hình kinh doanh và các dự án đầu tư lớn của Công ty liên doanh cũng được báo cáo tại các phiên họp định kỳ của HĐQT. HĐQT nhận thấy Người đại diện vốn của Công ty đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ theo quy định của Quy chế quản lý vốn đầu tư của Công ty cổ phần Thương mại Gia Lai vào các công ty con và công ty liên doanh, liên kết.

**d. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập:** Công ty không có thành viên HĐQT độc lập.



**e. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty:**

Vì nhiều lý do nên các thành viên HĐQT đều chưa có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty, tuy nhiên từng thành viên HĐQT đã tự hoàn thiện và bổ sung các kiến thức về quản trị công ty từ các nguồn tốt nhất và theo quy định của pháp luật Việt Nam.

**2. Ban kiểm soát**

**a. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát**

Stt	Họ và tên	Chức vụ
1	Nguyễn Bá Khiêm	Trưởng Ban kiểm soát
2	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thành viên Ban kiểm soát
3	Lâm thị Mỹ Dung	Thành viên Ban kiểm soát

**❖ Ông Nguyễn Bá Khiêm – Trưởng Ban kiểm soát**

Họ và tên:	Nguyễn Bá Khiêm
Giới tính:	Nam
Ngày tháng năm sinh:	17/02/1982
Nơi sinh:	Bình Định
CMND:	230578577, ngày cấp: 02/10/2015, nơi cấp: CA. Gia Lai
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Quê quán:	Bình Định
Địa chỉ thường trú:	175 Tầng Bạt Hồ - Tp.Pleiku – Tỉnh Gia Lai
Trình độ văn hóa:	12/12
Trình độ chuyên môn:	Cử nhân tài chính
Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác:	Không có
Số CP đang nắm:	43.390 cổ phiếu, chiếm 2,31% SLCP đang lưu hành
+ Đại diện sở hữu:	0 cổ phiếu, chiếm 0% SLCP đang lưu hành
+ Cá nhân sở hữu:	43.390 cổ phiếu, chiếm 2,31% SLCP đang lưu hành
Sở hữu CK khác của Công ty:	Không có

**❖ Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc – Thành viên Ban kiểm soát**

Họ và tên:	Nguyễn Thị Bích Ngọc
Giới tính:	Nữ
Ngày tháng năm sinh:	20/08/1986
Nơi sinh:	Nghệ An
CMND:	230679529, ngày cấp: 09/05/2017, nơi cấp: CA. Gia Lai
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Quê quán:	Huyện Thanh Chương– Tỉnh Nghệ An
Địa chỉ thường trú:	16 Phù Đổng – Tp.Pleiku – Tỉnh Gia Lai
Trình độ văn hóa:	12/12
Trình độ chuyên môn:	Cử nhân kinh tế
Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác:	Không có

Số CP đang nắm:	0 cổ phiếu, chiếm 0% SLCP đang lưu hành
+ Đại diện sở hữu:	0 cổ phiếu, chiếm 0% SLCP đang lưu hành
+ Cá nhân sở hữu:	0 cổ phiếu, chiếm 0% SLCP đang lưu hành
Sở hữu CK khác của Công ty:	Không có

#### ❖ Bà Lâm thị Mỹ Dung – Thành viên Ban kiểm soát

Họ và tên:	Lâm Thị Mỹ Dung
Giới tính:	Nữ
Ngày tháng năm sinh:	14/08/1982
Nơi sinh:	Gia Lai
CMND:	230611014, ngày cấp: 22/07/2013, nơi cấp: CA. Gia Lai
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Quê quán:	Huyện Phù Mỹ – Tỉnh Bình Định
Địa chỉ thường trú:	50/1/38/8 Lê Đại Hành – Tp.Pleiku – Tỉnh Gia Lai
Trình độ văn hóa:	12/12
Trình độ chuyên môn:	Cao đẳng kế toán
Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác:	Không có
Số CP đang nắm giữ:	0 cổ phiếu, chiếm 0% SLCP đang lưu hành
+ Đại diện sở hữu:	0 cổ phiếu, chiếm 0% SLCP đang lưu hành
+ Cá nhân sở hữu:	0 cổ phiếu, chiếm 0% SLCP đang lưu hành
Sở hữu CK khác của Công ty:	Không có

#### b. Hoạt động của Ban kiểm soát

Thực hiện quyền và nghĩa vụ được quy định tại Luật doanh nghiệp, Điều lệ của Công ty, Ban kiểm soát đã kiểm tra, giám sát các nội dung trong năm 2020 như sau:

- Giám sát việc thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Hội đồng quản trị (HDQT), Tổng giám đốc.
- Giám sát công tác quản trị và quản lý điều hành của HDQT và Tổng giám đốc.
- Kiểm tra, đánh giá tính hợp lý, hợp pháp, trung thực và mức độ cần trọng trong công tác quản lý tài chính, điều hành kinh doanh và tổ chức công tác hạch toán kế toán đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.
- Kiểm tra, giám sát các hoạt động của Công ty thông qua các cuộc họp và việc ban hành các thông báo, văn bản chỉ đạo công tác kinh doanh, các báo cáo định kỳ của các chi nhánh và Công ty.
- Phối hợp với kiểm toán viên của Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC để kiểm tra và thẩm định số liệu đã trình bày trong các báo cáo tài chính của Công ty.

- Kiểm tra sổ sách kế toán, việc ghi chép, thực hiện các nguyên tắc, chế độ quản lý tài chính, chế độ hạch toán kế toán.

- Kiểm tra việc thực hiện chế độ báo cáo và nội dung công bố thông tin về tình hình quản trị công ty theo quy định của luật chứng khoán.

#### **b.1. Các cuộc họp của Ban kiểm soát**

Stt	Họ và tên	Chức danh	Số lần tham gia	Ghi chú
1	Nguyễn Bá Khiêm	Trưởng ban	4/4	
2	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thành viên	4/4	
3	Lâm Thị Mỹ Dung	Thành viên	4/4	

Kết quả các cuộc họp của Ban kiểm soát:

- Ngày 17/3/2020 Ban kiểm soát họp và thông qua các nội dung báo cáo của Ban kiểm soát năm 2019 trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.

- Ngày 03/06/2020 Ban kiểm soát họp và thông qua chương trình công tác năm 2020 và triển khai một số nội dung kiểm tra, giám sát trọng tâm trong năm 2020.

- Ngày 21/8/2020 Ban kiểm soát họp và thông qua kết quả kiểm tra tại Chi nhánh Comexim 2 và đề ra nội dung kiểm tra tại Chi nhánh Comexim 8 và Comexim 9.

- Ngày 15/10/2020 Ban kiểm soát họp đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ được phân công trong công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động kinh doanh các Chi nhánh của Công ty.

#### **b.2. Đánh giá hoạt động của Ban kiểm soát**

Các thành viên Ban kiểm soát hoạt động độc lập, trung thực, khách quan tuân thủ theo đúng quy định của Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát, Điều lệ công ty, pháp luật.

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết/Quyết định HĐQT và các tài liệu liên quan đến công tác điều hành kinh doanh, Ban kiểm soát lập kế hoạch kiểm tra, cụ thể đã thực hiện kiểm tra 2 Chi nhánh trực thuộc Công ty, rà soát các hợp đồng kinh tế, tình hình sử dụng vốn, quản lý tài sản, hàng hóa, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch kinh doanh, tài chính của từng đơn vị..., và kiểm tra những vấn đề mà theo ý kiến của Ban kiểm soát đánh giá còn hạn chế làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty. Kết thúc mỗi đợt kiểm tra, Ban kiểm soát tiến hành họp, phân tích tổng hợp các kiến nghị gửi cho HĐQT, Tổng giám đốc xem xét xử lý kịp thời hạn chế sai sót, nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý, điều hành kinh doanh.

**3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát.**

**a. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác của HĐQT, Tổng giám đốc và Ban kiểm soát năm 2020.**

Đvt: 1.000 đồng

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Lương	Thù lao	Thưởng	Lợi ích khác	Cộng
<b>I</b>	<b>HĐQT</b>						<b>314.400</b>
1	Nguyễn Thái Bình	Chủ tịch	-	120.000	-	-	120.000
2	Huỳnh Văn Phong	UV TT	-	31.200	-	-	31.200
3	Hồ Lê Thanh Tâm	UV TT	-	31.200	-	-	31.200
4	Lê Đức Duy	Ủy viên	-	26.400	-	-	26.400
5	Phạm Kim Hùng	Ủy viên	-	26.400	-	-	26.400
6	Nguyễn Thanh Dương	Ủy viên	-	26.400	-	-	26.400
7	Lê Thanh Tùng	Ủy viên	-	26.400	-	-	26.400
8	Trần Thị Hồng Thảo	Ủy viên	-	26.400	-	-	26.400
<b>II</b>	<b>Tổng giám đốc</b>						
1	Lê Đức Duy		282.010	-		10.300	292.310
<b>III</b>	<b>Ban kiểm soát</b>						<b>42.000</b>
1	Nguyễn Bá Khiêm	Trưởng ban	-	18.000	-	-	18.000
2	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thành viên	-	12.000	-	-	12.000
3	Lâm Thị Mỹ Dung	Thành viên	-	12.000	-	-	12.000

**b. Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ**

Stt	Họ và tên	Chức vụ/Người có liên quan	Số CP có ngày 01/01/2020	Số mua trong năm	Số bán trong năm	Số CP có ngày 31/12/2020
1	Nguyễn Thái Bình	Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn	104.109	63.193		167.302
2	Lê Đức Duy	Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc, cổ đông lớn	105.181	2.623		107.804
3	Huỳnh Văn Phong	Thành viên HĐQT kiêm Phó TGĐ	25.537	4.970		30.507
4	Hồ Lê Thanh Tâm	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng	7.635			7.635
5	Phạm Kim Hùng	Thành viên HĐQT	74.652	3.508		78.160
6	Nguyễn Thanh Dương	Thành viên HĐQT, cổ đông lớn	140.028			140.028
7	Lê Thanh Tùng	Thành viên HĐQT	32.943			32.943
8	Trần Thị Hồng Thảo	Thành viên HĐQT	50.247			50.247
9	Nguyễn Bá Khiêm	Trưởng BKT	43.390			43.390
10	Trịnh Xuân Vỹ	Cán bộ quản lý	588			588
11	Bùi Thị Tiến	Cán bộ quản lý	1.363			1.363
12	Bùi Thị Kim Phương	Cán bộ quản lý	2.913			2.913
13	Đoàn Thị Mai	Cán bộ quản lý	6.386		6.386	-

14	Nguyễn Thị Ngọc Vy	Cán bộ quản lý	1.042			1.042
15	Nguyễn Văn Sơn	Cán bộ quản lý	37.004			37.004
16	Ngô Trọng Duy	Người có liên quan	468			468
17	Võ Thị Thanh Thủy	Người có liên quan	63.193		63.193	-
18	Đỗ Thị Xuân Mai	Người có liên quan	2.623		2.623	-
19	Phan thị Ngọc Diệp	Người có liên quan	4.970		4.970	-
20	Phạm Kim Sơn	Người có liên quan	3.508		3.508	-
21	Vũ Đình Đệ	Người có liên quan	18.178	6.386		24.564
22	Ôn Thị Ánh Hoa	Người có liên quan	14.248			14.248
23	Trần Công Hiếu	Người có liên quan	71.771			71.771
24	Trần Thị Hồng Trang	Người có liên quan	8.147			8.147
25	Hồ Đắc Thị Công Dung	Người có liên quan, cổ đông lớn	169.875			169.875

**c. Hợp đồng giao dịch với người nội bộ:** không có

**d. Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty**

HĐQT, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc, cán bộ quản lý của Công ty luôn có sự tuân thủ các quy định của pháp luật về quản trị công ty và công bố thông tin. Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và các bộ phận có liên quan của Công ty đã phối hợp chặt chẽ, cung cấp hồ sơ, tài liệu đầy đủ cho cơ quan kiểm toán độc lập trong việc kiểm toán các Báo cáo tài chính. Các Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty đã được Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán AAC kiểm toán và không có ý kiến ngoại trừ.

## PHẦN VI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

### 1. Ý kiến kiểm toán

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC**

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: [aac@dng.vnn.vn](mailto:aac@dng.vnn.vn); Website: <http://www.aac.com.vn>

Số: 438/2021/BCKT-AAC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thương mại Gia Lai**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất lập ngày 20/03/2021 của Công ty Cổ phần Thương mại Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập của mình về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu kiểm toán viên tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và Thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC**

(Đã ký)

**Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 03 năm 2021

(Đã ký)

**Đinh Thị Ngọc Thùy – Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1463-2018-010-1

## 2. Báo cáo tài chính hợp nhất được kiểm toán năm 2020

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>154.452.017.312</b>	<b>157.045.826.878</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>12.031.472.477</b>	<b>13.979.267.559</b>
1. Tiền	111	5	12.031.472.477	13.979.267.559
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>41.807.827.099</b>	<b>48.146.619.890</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	29.225.280.117	35.424.514.487
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	539.711.463	1.269.912.785
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.a	12.131.464.672	11.437.087.618
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(103.734.153)	-
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	9	15.105.000	15.105.000
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>98.821.863.941</b>	<b>94.284.143.492</b>
1. Hàng tồn kho	141	10	100.614.082.460	94.284.143.492
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.792.218.519)	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.790.853.795</b>	<b>635.795.937</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	511.795.553	452.108.357
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.232.049.498	183.687.580
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	47.008.744	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>48.942.782.442</b>	<b>47.708.174.324</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.152.000.000</b>	<b>3.152.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	8.b	3.152.000.000	3.152.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>37.910.619.410</b>	<b>36.625.419.019</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	23.535.794.975	22.505.167.060
- Nguyên giá	222		48.221.311.802	45.928.709.208
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.685.516.827)	(23.423.542.148)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	14.374.824.435	14.120.251.959
- Nguyên giá	228		16.249.401.799	15.752.916.399
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.874.577.364)	(1.632.664.440)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>3.169.886.051</b>	<b>4.583.800.901</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	14.a	2.769.886.051	4.383.800.901
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	14.b	400.000.000	200.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.710.276.981</b>	<b>3.346.954.404</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	3.460.801.097	3.346.954.404
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.249.475.884	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>203.394.799.754</b>	<b>204.754.001.202</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>C. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>140.493.170.146</b>	<b>140.337.632.295</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>140.077.670.146</b>	<b>140.037.632.295</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	26.114.587.626	21.361.654.067
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		24.000.000	300.247.980
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	16	1.690.116.113	667.150.789
4. Phải trả người lao động	314		2.419.148.927	2.626.613.384
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	297.712.283	255.633.531
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18.a	2.429.114.477	2.343.514.740
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	109.121.783.549	113.848.688.132
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(2.018.792.829)	(1.365.870.328)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>415.500.000</b>	<b>300.000.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	18.b	415.500.000	300.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>62.901.629.608</b>	<b>64.416.368.907</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>62.901.629.608</b>	<b>64.416.368.907</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	18.800.000.000	18.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		18.800.000.000	18.800.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	1.000.000.000	1.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	20	28.534.599.962	28.534.599.962
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	16.328.304.861	16.328.304.861
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	(1.761.275.215)	(246.535.916)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(314.733.415)	339.505.099
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.446.541.800)	(586.041.015)
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>203.394.799.754</b>	<b>204.754.001.202</b>

Tổng Giám đốc

(Đã ký)

Lê Đức Duy

Pleiku, ngày 20 tháng 03 năm 2021

Kế toán trưởng

(Đã ký)

Hồ Lê Thanh Tâm

Người lập biểu

(Đã ký)

Đặng Thị Bích Vân



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Năm 2020 VND</b>	<b>Năm 2019 VND</b>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	930.236.070.355	958.975.133.339
2. Các khoản giảm trừ	02	23	196.679.217	52.880.544
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	10		930.039.391.138	958.922.252.795
4. Giá vốn hàng bán	11	24	876.519.483.296	911.869.204.180
<b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>53.519.907.842</b>	<b>47.053.048.615</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	2.559.064.007	3.436.126.394
7. Chi phí tài chính	22	26	6.519.319.570	7.194.969.670
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>6.519.319.570</i>	<i>7.194.969.670</i>
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, l.doanh	24		(1.613.914.850)	(4.375.659.974)
9. Chi phí bán hàng	25	27.a	33.839.319.020	36.193.394.969
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27.b	17.392.423.814	16.804.380.263
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(3.286.005.405)</b>	<b>(14.079.229.867)</b>
12. Thu nhập khác	31	28	4.693.117.858	14.361.322.291
13. Chi phí khác	32	29	56.303.146	136.326.093
<b>14. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>4.636.814.712</b>	<b>14.224.996.198</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>1.350.809.307</b>	<b>145.766.331</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	1.790.826.991	731.807.346
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1.249.475.884)	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>809.458.200</b>	<b>(586.041.015)</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		809.458.200	(586.041.015)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	431	(348)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	431	(348)

**Tổng Giám đốc**

(Đã ký)

**Lê Đức Duy**

**Kế toán trưởng**

(Đã ký)

**Hồ Lê Thanh Tâm**

**Người lập biểu**

(Đã ký)

**Đặng Thị Bích Vân**

Pleiku, ngày 20 tháng 03 năm 2021

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.350.809.307	145.766.331
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	12,13	2.614.193.744	2.466.149.022
- Các khoản dự phòng	03		1.895.952.672	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		1.186.538.575	3.157.231.754
- Chi phí lãi vay	06	26	6.519.319.570	7.194.969.670
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		13.566.813.868	12.964.116.777
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5.139.687.976	13.005.762.843
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.329.938.968)	15.041.763.994
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4.395.510.346	(10.677.648.014)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(173.533.889)	(460.679.340)
- Tiền lãi vay đã trả	14	17,26	(6.550.210.057)	(7.181.720.394)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(559.961.015)	(1.408.333.689)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		20.800.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(741.920.000)	(1.497.802.994)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>8.767.248.261</b>	<b>19.785.459.183</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	12,13	(3.902.401.888)	(2.517.494.762)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		409.090.910	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	14,b	(200.000.000)	(200.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25	21.293.118	1.218.428.220
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(3.672.017.860)</b>	<b>(1.499.066.542)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	19	582.209.123.787	551.228.582.511
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	19	(586.936.028.370)	(563.611.783.765)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	18,20	(2.316.120.900)	(4.702.442.450)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(7.043.025.483)</b>	<b>(17.085.643.704)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(1.947.795.082)</b>	<b>1.200.748.937</b>
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	5	13.979.267.559	12.778.518.622
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>12.031.472.477</b>	<b>13.979.267.559</b>

**Tổng Giám đốc**  
(Đã ký)

Lê Đức Duy

**Kế toán trưởng**  
(Đã ký)

Hồ Lê Thanh Tâm

**Người lập biểu**  
(Đã ký)

Đặng Thị Bích Vân

Pleiku, ngày 20 tháng 03 năm 2021

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thương mại Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Thương mại Gia Lai theo Quyết định số 1504/QĐ-CT ngày 02/12/2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000048 ngày 30/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay công ty đã 13 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900182111) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/04/2018. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Thương mại.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh vật tư, phân bón phục vụ cho sản xuất lâm nghiệp, hàng nông sản, thủ công mỹ nghệ, ô tô, xe gắn máy, phụ tùng thay thế và các dịch vụ kèm theo, vật tư xây dựng, trang trí nội thất, hàng điện tử viễn thông, máy móc thiết bị văn phòng, điện dân dụng, phụ tùng thay thế và các dịch vụ kèm theo, hàng công nghiệp tiêu dùng thiết yếu, rượu, bia, thuốc lá điếu, xăng dầu nhớt máy;
- Nhận làm đại lý hoặc nhà phân phối sản phẩm, nhận làm các dịch vụ nghiên cứu, xây dựng và phát triển thị trường cho các nhà sản xuất;
- Xuất khẩu hàng nông lâm sản, thủ công mỹ nghệ, nhựa phế liệu đã qua sơ chế;
- Nhập khẩu vật tư, phân bón, mù cao su, nhựa phế liệu;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa; Hoạt động hỗ trợ cho vận tải;
- Xuất khẩu hàng công nghiệp tiêu dùng thiết yếu, rượu, bia, thuốc lá điếu;
- Nhập khẩu nông lâm sản các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kinh doanh cho thuê nhà và văn phòng làm việc.

#### 1.4. Cấu trúc Công ty

Công ty con được hợp nhất: **Công ty TNHH Comexim Chư Sê**

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 396 Hùng Vương, Thị trấn Chư Sê, Huyện Chư Sê, Tỉnh Gia Lai;
- Ngành nghề kinh doanh chính: Mua bán ô tô, xe máy; Bán buôn, bán lẻ thực phẩm, đồ uống...; Vận tải, bốc xếp và các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;...;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%;
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%.

**Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

- Tên Công ty: Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn – Gia Lai;
- Địa chỉ trụ sở chính: 21 Đường Cách Mạng Tháng Tám, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai;
- Tỷ lệ sở hữu của Công ty: 30%.

### 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

##### *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con.

##### *Công ty con*

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty mẹ và công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

##### *Hợp nhất kinh doanh*

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

##### *Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát*

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

##### *Công ty liên kết*

Công ty liên kết là các doanh nghiệp mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của Công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không

và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

#### 4.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 4.3 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

#### 4.4 *Các khoản nợ phải thu*

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

#### 4.5 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ với giá gốc được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

#### 4.6 *Tài sản cố định hữu hình*

##### *Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

**Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 8

**4.7 Tài sản cố định vô hình****Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Quyền sử dụng đất**

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm kế toán	5

**4.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

#### 4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### 4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phân ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

##### *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

#### 4.12 Vốn chủ sở hữu

##### *Vốn góp*

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

##### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

##### *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

#### 4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

#### 4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

#### 4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

#### 4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

#### 4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.



Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

#### **4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

#### **4.19 Công cụ tài chính**

##### **Ghi nhận ban đầu**

###### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

###### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

##### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế giá trị gia tăng:
  - ✓ Đối với mặt hàng phân bón: Không chịu thuế
  - ✓ Đối với hàng hóa xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất 0%.
  - ✓ Đối với mặt hàng đường...: Áp dụng mức thuế suất 5%.
  - ✓ Đối với mặt hàng hóa mỹ phẩm, sữa... và các dịch vụ khác: Áp dụng mức thuế suất 10%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

#### **4.21 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2020	01/01/2020
Tiền mặt	7.886.479.709	6.086.849.990
Tiền gửi ngân hàng	4.144.992.768	7.892.417.569
<b>Cộng</b>	<b>12.031.472.477</b>	<b>13.979.267.559</b>

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2020	01/01/2020
Công ty TNHH MTV 74	3.198.764.995	-
Công ty TNHH MTV Bình Dương	-	1.868.213.550
Các đối tượng khác	26.026.515.122	33.556.300.937
<b>Cộng</b>	<b>29.225.280.117</b>	<b>35.424.514.487</b>

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2020	01/01/2020
Công ty CP Hàng tiêu dùng Masan	-	80.080.142
Công ty Phân bón Việt Nhật	53.810.000	230.913.750
Công ty CP Văn hóa Giáo dục Gia Lai	-	92.475.000
Công ty TNHH Castrol BP	264.231.889	-
Công ty CP Phân phối hàng tiêu dùng Pan	86.406.334	-
Công ty TNHH Masan Brewery	1.141.992	2
Chi nhánh Tổng Công ty LT MN - Công ty BM Bình Đông	-	468.600.000
Công ty CP Thực phẩm Masan	92.062.520	153.082.469
Các đối tượng khác	42.058.728	244.761.422
<b>Cộng</b>	<b>539.711.463</b>	<b>1.269.912.785</b>

## 8. Phải thu khác

## a. Ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	303.096.225	-	810.287.225	-
Nhà máy sữa Bình Định	2.390.243.101	-	1.860.515.100	-
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	4.282.963.744	-	3.051.017.490	-
Công ty CP Hàng tiêu dùng Masan	1.801.782.048	-	1.676.144.835	-
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Vân Hậu	1.165.977.848	-	1.530.852.090	-
Công ty TNHH Kimberly Clark	335.847.630	-	509.395.238	-
Cty TNHH Castrol BP Petco	28.792.050	-	-	-
Công ty TNHH Castrol BP	-	-	383.802.336	-
Công ty CP Thực phẩm Masan	1.182.672.870	-	819.542.834	-
Phải thu các khoản bảo hiểm	66.040.969	-	90.507.285	-
Các khoản phải thu khác	574.048.187	-	705.023.185	-
<b>Cộng</b>	<b>12.131.464.672</b>	<b>-</b>	<b>11.437.087.618</b>	<b>-</b>

## b. Dài hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ dài hạn				
- Công ty TNHH QT Unilever Việt Nam	2.238.000.000	-	2.238.000.000	-
- Công ty TNHH Kimberly Clark	914.000.000	-	914.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>3.152.000.000</b>	<b>-</b>	<b>3.152.000.000</b>	<b>-</b>

## 9. Tài sản thiếu chờ xử lý

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền mặt	15.105.000	15.105.000
<b>Cộng</b>	<b>15.105.000</b>	<b>15.105.000</b>

## 10. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	100.614.082.460	1.792.218.519	94.284.143.492	-
<b>Cộng</b>	<b>100.614.082.460</b>	<b>1.792.218.519</b>	<b>94.284.143.492</b>	<b>-</b>

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2020.

### 11. Chi phí trả trước

#### a. Ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020	01/01/2020
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	97.632.941	81.281.392
Chi phí mua bảo hiểm	237.869.870	278.725.276
Chi phí thuê bao hệ thống định vị xe tải	22.500.000	27.500.000
Chi phí in hóa đơn	-	28.736.842
Chi phí thuê nhà	11.250.000	-
Chi phí đăng ký hóa đơn điện tử	36.876.000	-
Các khoản khác	105.666.742	35.864.847
<b>Cộng</b>	<b>511.795.553</b>	<b>452.108.357</b>

#### b. Dài hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020	01/01/2020
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	274.093.691	263.463.052
Chi phí thuê đất	2.518.798.539	2.298.644.067
- Chi phí thuê đất tại Quy Nhơn (*)	2.424.298.539	2.288.619.067
- Chi phí thuê đất tại Chư sê	94.500.000	10.025.000
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	625.434.327	776.152.267
Các khoản khác	42.474.540	8.695.018
<b>Cộng</b>	<b>3.460.801.097</b>	<b>3.346.954.404</b>

(\*) Là tiền thuê trả trước nhiều năm cho diện tích đất 9.000 m<sup>2</sup> đất tại Phường Nhơn Bình, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định theo Hợp đồng số 27/1 ngày 26/09/2005. Thời gian thuê theo hợp đồng là 45 năm.

## 12. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	30.336.854.759	268.265.978	13.027.394.658	2.296.193.813	45.928.709.208
Mua trong năm	-	-	2.507.424.544	86.000.000	2.593.424.544
XDCB hoàn thành	812.491.944	-	-	-	812.491.944
Thanh lý, nhượng bán	-	34.500.000	1.078.813.894	-	1.113.313.894
<b>Số cuối năm</b>	<b>31.149.346.703</b>	<b>233.765.978</b>	<b>14.456.005.308</b>	<b>2.382.193.813</b>	<b>48.221.311.802</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	11.799.815.645	223.419.661	10.320.888.094	1.079.418.748	23.423.542.148
Khấu hao trong năm	1.384.110.732	14.619.045	772.393.424	201.157.619	2.372.280.820
Thanh lý, nhượng bán	-	34.500.000	1.075.806.141	-	1.110.306.141
<b>Số cuối năm</b>	<b>13.183.926.377</b>	<b>203.538.706</b>	<b>10.017.475.377</b>	<b>1.280.576.367</b>	<b>24.685.516.827</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	18.537.039.114	44.846.317	2.706.506.564	1.216.775.065	22.505.167.060
<b>Số cuối năm</b>	<b>17.965.420.326</b>	<b>30.227.272</b>	<b>4.438.529.931</b>	<b>1.101.617.446</b>	<b>23.535.794.975</b>

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2020 của TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 15.602.799.202 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 9.557.246.867 đồng.

## 13. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	15.456.190.889	296.725.510	15.752.916.399
Mua trong năm	428.485.400	68.000.000	496.485.400
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>15.884.676.289</b>	<b>364.725.510</b>	<b>16.249.401.799</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu năm	1.588.693.157	43.971.283	1.632.664.440
Khấu hao trong năm	213.273.985	28.638.939	241.912.924
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.801.967.142</b>	<b>72.610.222</b>	<b>1.874.577.364</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	13.867.497.732	252.754.227	14.120.251.959
<b>Số cuối năm</b>	<b>14.082.709.147</b>	<b>292.115.288</b>	<b>14.374.824.435</b>

Quyền sử dụng đất tại các địa điểm sau:

	Nguyên giá VND	Thời hạn (năm)	Diện tích (m <sup>2</sup> )
QSD đất 800 m <sup>2</sup> tại Nguyễn Chí Thanh	640.000.000	Lâu dài	800
QSD đất 1050 m <sup>2</sup> Chư Sê	2.231.254.630	Lâu dài	1.050
QSD đất 5.837 m <sup>2</sup> tại Nguyễn Chí Thanh	5.753.785.000	45	5.837
QSD đất 100 m <sup>2</sup> tại Nguyễn Chí Thanh	356.400.000	Lâu dài	100
QSD đất 773 m <sup>2</sup> tại Nguyễn Chí Thanh	2.059.224.450	48	773
QSD đất 800 m <sup>2</sup> tại Nguyễn Chí Thanh	2.030.895.147	Lâu dài	800
QSD đất 1.088,5 m <sup>2</sup> tại Nguyễn Chí Thanh	2.210.629.368	50	1.088,5
QSD đất 243,5 m <sup>2</sup> tại Nguyễn Chí Thanh	16.013.854	33	243,5
QSD đất 2.402,3 m <sup>2</sup> tại Nguyễn Chí Thanh	157.988.440	28	2.402,3
QSD đất 5.092m <sup>2</sup> đất trồng lúa nước còn lại tại P.Thắng Lợi, Pleiku	428.485.400	50	5.092
<b>Cộng</b>	<b>15.884.676.289</b>		

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2020 của TSCĐ vô hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 13.653.279.556 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 39.396.500 đồng.

#### 14. Đầu tư tài chính dài hạn

##### a. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liệt kê

Đơn vị tính: VND

	Tỷ lệ vốn	31/12/2020		01/01/2020	
		Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty TNHH TM Sài Gòn - Gia Lai	30,00%	2.769.886.051		4.383.800.901	
<b>Cộng</b>		<b>2.769.886.051</b>		<b>4.383.800.901</b>	

##### b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020	01/01/2020
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	400.000.000	200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>400.000.000</b>	<b>200.000.000</b>

## 15. Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020	01/01/2020
Nhà máy sữa Bình Định	15.624.641.600	12.732.553.995
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	8.014.427.889	5.353.629.009
Các đối tượng khác	2.475.518.137	3.275.471.063
<b>Cộng</b>	<b>26.114.587.626</b>	<b>21.361.654.067</b>

## 16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	316.115.701	1.956.027.198	2.077.379.245	-	194.763.654
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	258.461.209	1.790.826.991	559.961.015	-	1.489.327.185
Thuế thu nhập cá nhân	-	92.573.879	272.745.052	406.302.401	47.008.744	6.025.274
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	192.595.568	192.595.568	-	-
Các loại thuế khác	-	-	14.000.000	14.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>667.150.789</b>	<b>4.226.194.809</b>	<b>3.250.238.229</b>	<b>47.008.744</b>	<b>1.690.116.113</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

## 17. Chi phí phải trả ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020	01/01/2020
Thù lao Hội đồng quản trị	92.100.000	92.100.000
Trích trước lãi vay	44.819.733	83.685.481
Các khoản trích trước khác	160.792.550	79.848.050
<b>Cộng</b>	<b>297.712.283</b>	<b>255.633.531</b>

## 18. Phải trả khác

## a. Phải trả ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020	01/01/2020
Kinh phí công đoàn	144.794.766	105.884.586
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	46.228.825	106.349.725
Nhà máy sữa Bình Định	49.068.000	8.130.000
Công ty Cổ phần Hữu hạn Vedan Việt Nam	1.351.847.283	1.174.603.944
Công ty TNHH Castrol Bp Petco	305.005.697	361.046.695
Công ty TNHH Kido Nhà Bè	275.011.638	-
Lãi vay phải trả	7.975.261	-
Phải trả khác	249.183.007	587.499.790
<b>Cộng</b>	<b>2.429.114.477</b>	<b>2.343.514.740</b>

## b. Phải trả dài hạn khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty CP Phát hành sách thành phố HCM-FAHASA	115.500.000	-
Công ty TNHH MTV Anh Khoa Motor Gia Lai	150.000.000	150.000.000
Nguyễn Phú Tài	150.000.000	150.000.000
<b>Cộng</b>	<b>415.500.000</b>	<b>300.000.000</b>

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	113.848.688.132	582.209.123.787	586.936.028.370	109.121.783.549
- Ngân hàng Ngoại Thương CN Gia Lai	38.423.203.278	225.249.343.447	219.975.640.163	43.696.906.562
- Ngân hàng NN&PTNN CN Gia Lai	39.155.961.724	220.402.448.864	225.450.180.000	34.108.230.588
- Ngân hàng Công thương CN Gia Lai	20.484.299.609	136.299.595.736	126.406.996.982	30.376.898.363
- Ngân hàng Quân Đội CN Gia Lai	14.882.770.399	-	14.882.770.399	-
- Vay cá nhân	902.453.122	257.735.740	220.440.826	939.748.036
<b>Cộng</b>	<b>113.848.688.132</b>	<b>582.209.123.787</b>	<b>586.936.028.370</b>	<b>109.121.783.549</b>

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2019	18.800.000.000	1.000.000.000	28.534.599.962	16.328.304.861	3.215.879.738
Tăng trong năm	-	-	-	-	(586.041.015)
Giảm trong năm	-	-	-	-	2.876.374.639
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>18.800.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>28.534.599.962</b>	<b>16.328.304.861</b>	<b>(246.535.916)</b>
Số dư tại 01/01/2020	18.800.000.000	1.000.000.000	28.534.599.962	16.328.304.861	(246.535.916)
Tăng trong năm	-	-	-	-	809.458.200
Giảm trong năm	-	-	-	-	2.324.197.499
<b>Số dư tại 31/12/2020</b>	<b>18.800.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>28.534.599.962</b>	<b>16.328.304.861</b>	<b>(1.761.275.215)</b>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020	01/01/2020
Hồ Đắc Thị Công Dung	1.698.750.000	1.698.750.000
Nguyễn Thanh Dương	1.400.280.000	1.400.280.000
Lê Đức Duy	1.078.040.000	1.051.810.000
Nguyễn Thái Bình	1.673.020.000	1.041.090.000
Cổ đông khác	12.949.910.000	13.608.070.000
<b>Cộng</b>	<b>18.800.000.000</b>	<b>18.800.000.000</b>



## c. Cổ phiếu

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.880.000	1.880.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.880.000	1.880.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.880.000	1.880.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.880.000	1.880.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.880.000	1.880.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

## d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Đơn vị tính: VND

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(246.535.916)	3.215.879.738
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	809.458.200	(586.041.015)
Phân phối lợi nhuận	2.324.197.499	2.876.374.639
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	68.197.499	996.374.639
+ Trả cổ tức	-	1.880.000.000
+ Tạm ứng cổ tức	2.256.000.000	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm</b>	<b>(1.761.275.215)</b>	<b>(246.535.916)</b>

(\*) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 30/05/2020.

## 21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

## Nợ khó đòi đã xử lý

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020	01/01/2020	Nguyên nhân xóa nợ
Nguyễn Đăng Thái	47.382.000	47.382.000	Khách hàng đã phá sản
Võ Thị Lệ Mai Linh	20.000.000	20.000.000	Nhân viên bán hàng bị mất cắp
DNTN Văn Đàn	192.000.000	192.000.000	Đã khởi kiện ra tòa án, nhưng không có tài sản để thi hành án
Công ty TNHH An Thành	12.500.000	12.500.000	Đã khởi kiện ra tòa án, nhưng không có tài sản để thi hành án
CN Công ty CK Tp.HCM-Hà Nội	27.500.000	27.500.000	Do vi phạm hợp đồng, nên khách hàng không trả tiền
Trà Bá Quán	3.630.000	3.630.000	Bỏ đi khỏi địa phương
Nguyễn Thái Bình	1.443.955	1.443.955	Bỏ đi khỏi địa phương
Nguyễn Thị Tuyết	1.057.000	1.057.000	Bỏ đi khỏi địa phương
Lê Hoàng Sơn	716.000	716.000	Bỏ đi khỏi địa phương
Nguyễn Thị Kỳ	5.123.251	5.123.251	Bỏ đi khỏi địa phương
Lê Thị Tuyết Hoa	8.057.000	8.057.000	Bỏ đi khỏi địa phương
Nguyễn Thị Thuận	9.834.000	9.834.000	Bỏ đi khỏi địa phương
Nguyễn Thanh Toàn	6.900.000	6.900.000	Bỏ đi khỏi địa phương
Hồ Thị Thu Thanh	14.800.000	14.800.000	Bỏ đi khỏi địa phương
Cao Huyền Tuấn Anh	21.930.684	21.930.684	Đã khởi kiện ra tòa án, nhưng không có tài sản để thi hành án
<b>Cộng</b>	<b>372.873.890</b>	<b>372.873.890</b>	

## 22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu bán hàng hóa	921.099.432.035	956.171.302.283
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.136.638.320	2.803.831.056
<b>Cộng</b>	<b>930.236.070.355</b>	<b>958.975.133.339</b>

## 23. Các khoản giảm trừ doanh thu

Đơn vị tính: VND

	Năm 2020	Năm 2019
Hàng bán bị trả lại	196.679.217	52.880.544
<b>Cộng</b>	<b>196.679.217</b>	<b>52.880.544</b>

## 24. Giá vốn hàng bán

Đơn vị tính: VND

	Năm 2020	Năm 2019
Giá vốn hàng hóa đã bán	872.875.825.648	910.080.631.840
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.851.439.129	1.788.572.340
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.792.218.519	-
<b>Cộng</b>	<b>876.519.483.296</b>	<b>911.869.204.180</b>

## 25. Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.293.118	6.128.220
Chiết khấu thanh toán	2.537.770.889	2.217.506.221
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.212.300.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	191.953
<b>Cộng</b>	<b>2.559.064.007</b>	<b>3.436.126.394</b>

## 26. Chi phí tài chính

Đơn vị tính: VND

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí lãi vay	6.519.319.570	7.194.969.670
<b>Cộng</b>	<b>6.519.319.570</b>	<b>7.194.969.670</b>

## 27. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

## a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

Đơn vị tính: VND

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nhân viên bán hàng	25.966.247.200	25.774.416.881
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.888.816.121	1.603.067.132
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.753.174.754	6.996.634.855
Các khoản khác	231.080.945	1.819.276.101
<b>Cộng</b>	<b>33.839.319.020</b>	<b>36.193.394.969</b>

## b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

Đơn vị tính: VND

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	37.074.748	34.263.891
Chi phí nhân viên quản lý	10.253.522.752	9.876.864.901
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	946.877.623	863.081.890
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.928.073.186	4.324.452.995
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	103.734.153	-
Các khoản khác	3.123.141.352	1.705.716.586
<b>Cộng</b>	<b>17.392.423.814</b>	<b>16.804.380.263</b>

## 28. Thu nhập khác

Đơn vị tính: VND

	Năm 2020	Năm 2019
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	406.083.157	-
Thưởng doanh số, khuyến mãi, hỗ trợ từ nhà cung cấp	4.256.388.524	14.361.322.291
Các khoản khác	30.646.177	-
<b>Cộng</b>	<b>4.693.117.858</b>	<b>14.361.322.291</b>

## 29. Chi phí khác

Đơn vị tính: VND

	Năm 2020	Năm 2019
Phạt thuế	317.996	66.350.093
Các khoản khác	55.985.150	69.976.000
<b>Cộng</b>	<b>56.303.146</b>	<b>136.326.093</b>

## 30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Đơn vị tính: VND

	Năm 2020	Năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.350.809.307	145.766.331
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	8.153.672.440	3.476.539.713
Điều chỉnh tăng	6.578.552.651	341.179.739
- Chi phí không hợp lệ	44.305.242	121.126.093
- Chi phụ cấp HĐQT không trực tiếp điều hành	240.800.000	214.400.000
- Hàng hóa, tài sản bị mất, hỏng	7.272.930	5.653.646
- Lãi nội bộ chưa thực hiện	6.286.174.479	-
Điều chỉnh giảm	(1.575.119.789)	(3.135.359.974)
- Lỗ đầu tư vào công ty liên kết	(1.613.914.850)	(4.375.659.974)
- Cổ tức lợi nhuận được chia	-	1.212.300.000
- Các khoản khác	-	28.000.000
- Lãi nội bộ đã thực hiện	38.795.061	-
Tổng thu nhập chịu thuế	9.504.481.747	3.622.306.044
Thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế suất 20%)	1.900.896.349	724.461.209
Thuế TNDN được giảm theo NĐ114/2020/NĐ-CP tại Công ty con	110.069.358	-
	-	-
<b>Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.790.826.991</b>	<b>731.807.346</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm này	1.790.826.991	724.461.209
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm này	-	7.346.137

## 31. Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu

Đơn vị tính: VND

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	809.458.200	(586.041.015)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(68.197.499)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	68.197.499
LN hoặc lỗ p.bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	809.458.200	(654.238.514)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.880.000	1.880.000
<b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>431</b>	<b>(348)</b>

## 32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Đơn vị tính: VND

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.074.748	34.263.891
Chi phí nhân công	36.219.769.952	35.651.281.782
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.614.193.744	2.466.149.022
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.696.764.453	13.109.660.190
Chi phí khác bằng tiền	3.354.222.297	3.524.992.687
<b>Cộng</b>	<b>52.922.025.195</b>	<b>54.786.347.572</b>

## 33. Công cụ tài chính

## a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

## b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

*Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

*Quản lý rủi ro về giá*

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại, mua bán hàng tiêu dùng, do đó Ban Tổng Giám đốc cho rằng công ty sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với nhà cung cấp chính, bên cạnh việc đa dạng hóa các nguồn cung cấp của Công ty.

### Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc xây dựng chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi, đôn đốc tình hình thu hồi nợ để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đối với những khách hàng không thanh toán đúng hạn, Công ty đã thực hiện phân loại tuổi nợ và trích lập dự phòng, đồng thời tiến hành các thủ tục khởi kiện dân sự. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng của Công ty ở mức thấp.

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<b>31/12/2020</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	26.114.587.626	-	26.114.587.626
Chi phí phải trả	297.712.283	-	297.712.283
Vay và nợ thuê tài chính	109.121.783.549	-	109.121.783.549
Phải trả khác	2.284.319.711	415.500.000	2.699.819.711
<b>Cộng</b>	<b>137.818.403.169</b>	<b>415.500.000</b>	<b>138.233.903.169</b>
<b>01/01/2020</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	21.361.654.067	-	21.361.654.067
Chi phí phải trả	255.633.531	-	255.633.531
Vay và nợ thuê tài chính	113.848.688.132	-	113.848.688.132
Phải trả khác	2.237.630.154	300.000.000	2.537.630.154
<b>Cộng</b>	<b>137.703.605.884</b>	<b>300.000.000</b>	<b>138.003.605.884</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng, mặc dù rủi ro thanh khoản đang ở mức cao nhưng Công ty tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
<b>31/12/2020</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.031.472.477	-	12.031.472.477
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	400.000.000	400.000.000
Phải thu khách hàng	29.121.545.964	-	29.121.545.964
Phải thu khác	11.762.327.478	3.152.000.000	14.914.327.478
<b>Cộng</b>	<b>52.915.345.919</b>	<b>3.552.000.000</b>	<b>56.467.345.919</b>
<b>01/01/2020</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.979.267.559	-	13.979.267.559
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	200.000.000	200.000.000
Phải thu khách hàng	35.424.514.487	-	35.424.514.487
Phải thu khác	10.536.293.108	3.152.000.000	13.688.293.108
<b>Cộng</b>	<b>59.940.075.154</b>	<b>3.352.000.000</b>	<b>63.292.075.154</b>

#### 34. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh chính là kinh doanh thương mại và khu vực địa lý chính là tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

#### 35. Thông tin về các bên liên quan

##### a. Các bên liên quan

	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn-Gia Lai	Công ty liên kết

##### b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

	<b>Giao dịch</b>	<b>Năm 2020</b>	<b>Năm 2019</b>
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn-Gia Lai	Lợi nhuận được chia trong năm	-	1.212.300.000

*Đơn vị tính: VND*

## c. Các giao dịch khác

Đơn vị tính: VND

	Năm 2020	Năm 2019
Thù lao Hội đồng quản trị	314.400.000	370.400.000
Tiền lương Ban Giám đốc	528.541.771	501.841.832

## 36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

## 37. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi AAC.

Tổng Giám đốc

(Đã ký)

Lê Đức Duy

Kế toán trưởng

(Đã ký)

Hồ Lê Thanh Tâm

Người lập biểu

(Đã ký)

Đặng Thị Bích Vân

Pleiku, ngày 20 tháng 03 năm 2021

**Lưu ý:** Các Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty được đăng tải đầy đủ tại website của Công ty: [www.comexim.com.vn](http://www.comexim.com.vn)



NGUYỄN THÁI BÌNH